

# **CHUYÊN ĐỀ 1:** **GIỚI THIỆU LUẬT TỔ CÁO NĂM 2018**

## **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TỔ CÁO NĂM 2018**

### **1. Việc xây dựng Luật Tổ cáo năm 2018 nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Tổ cáo năm 2011**

Luật Tổ cáo số 03/2011/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 11/11/2011 tại kỳ họp thứ 2, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2012 (*sau đây viết gọn là Luật Tổ cáo năm 2011*).

Hơn 05 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành, Luật Tổ cáo năm 2011 đã tạo hành lang pháp lý để công dân thực hiện quyền tố cáo; giúp các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kịp thời phát hiện và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật nói chung, hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ nói riêng.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thi hành cho thấy, Luật Tổ cáo năm 2011 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập sau đây:

#### *Thứ nhất, về thẩm quyền giải quyết tố cáo*

Luật Tổ cáo năm 2011 quy định 03 nhóm nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo tại Điều 12<sup>1</sup>. Tuy nhiên, Luật Tổ cáo năm 2011 chưa quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các trường hợp, như: Tố cáo việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây, nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức; tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách; tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể; tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ...

Luật Tổ cáo năm 2011 cũng chưa quy định thẩm quyền giải quyết tố cáo của các cơ quan, như: Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi

---

<sup>1</sup> (1) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

(2) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bị tố cáo phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết.

(3) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước. Điều này gây ra những khó khăn, lúng túng trong việc giải quyết tố cáo của các cơ quan nhà nước.

*Thứ hai, về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo*

Luật Tố cáo năm 2011 quy định những nội dung cơ bản về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo, bao gồm: tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo; xác minh nội dung tố cáo; kết luận nội dung tố cáo; xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo; công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Tuy nhiên, một số quy định lại thiếu chặt chẽ hoặc chưa cụ thể trong việc xử lý đối với một số tình huống, như: Việc tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo; quy định về việc rút đơn tố cáo; tạm dừng, đình chỉ giải quyết tố cáo; về tố cáo tiếp và giải quyết tố cáo tiếp...

*Thứ ba, về tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo*

Luật Tố cáo năm 2011 chưa quy định rõ ràng về vấn đề này. Do vậy, trên thực tế đã diễn ra tình trạng có nhiều kết luận, quyết định xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo đã ban hành, có hiệu lực pháp luật nhưng không được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm minh, nhất là việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; xử lý sai phạm về kinh tế tài chính... Điều này gây ra những bức xúc cho người dân và xã hội.

*Thứ tư, về bảo vệ người tố cáo*

Luật Tố cáo năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành bước đầu đưa ra quy định về các biện pháp bảo vệ người tố cáo. Tuy nhiên, các quy định về bảo vệ người tố cáo khó thực hiện, chưa tạo ra cơ chế pháp lý đầy đủ để bảo vệ người tố cáo một cách hiệu quả và thực chất. Do vậy, cần có các quy định pháp luật cụ thể, chi tiết hơn nhằm bảo vệ kịp thời, hiệu quả người tố cáo và người thân thích của người tố cáo.

Những hạn chế, bất cập nêu trên dẫn đến tình trạng làm giảm hiệu lực, hiệu quả công tác giải quyết tố cáo, trật tự, kỷ cương pháp luật. Vì vậy, cần phải xây dựng Luật Tố cáo mới nhằm khắc phục tình trạng đó.

**2. Xây dựng Luật Tố cáo mới nhằm cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 về quyền tố cáo của công dân là quyền con người**

Điều 74 Hiến pháp năm 1992 quy định: "*Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào*". Khoản 1 Điều 30 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "*Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân*".

Như vậy, Hiến pháp năm 2013 đã có điểm mới so với Hiến pháp năm 1992 khi quy định quyền tố cáo là quyền con người chứ không chỉ dừng lại ở quyền công dân; đề cao vấn đề thực thi quyền con người, quyền công dân... Mặt khác, những thay đổi về quy trình tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo tội phạm của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng liên quan đến việc xác định trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết tố cáo của người dân trong Luật Tố cáo. Điều đó đặt ra yêu cầu quan trọng cần xây dựng Luật Tố cáo mới, đảm bảo phù hợp với Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan. Luật Tố cáo mới cần có những quy định thể hiện rõ nét hơn tinh thần mới của Hiến pháp năm 2013 về quyền tố cáo với góc độ là quyền con người, quy định cụ thể việc bảo vệ người tố cáo, trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo, công khai, minh bạch trong hoạt động giải quyết tố cáo...

### **3. Xây dựng Luật Tố cáo mới nhằm tiếp tục quán triệt các chủ trương, Nghị quyết của Đảng về tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, giải quyết khiếu nại, tố cáo**

Việc xây dựng Luật Tố cáo mới cũng xuất phát từ yêu cầu thể chế hóa quan điểm của Đảng, Nhà nước ta trong việc đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng và nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, cụ thể:

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 15-12-2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng đã đặt ra các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng, trong đó đã nêu rõ: "*Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Tố cáo, bảo đảm các tố cáo về tham nhũng phải được giải quyết kịp thời, tránh tình trạng đùn đẩy, bao che, không giải quyết hoặc giải quyết không đúng quy định pháp luật*". Ngoài ra, Chỉ thị cũng nhấn mạnh: "*Nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, giải quyết tố cáo, xử lý tố giác, tin báo tội phạm...*"; "*Bảo vệ, khen thưởng xứng đáng người dũng cảm tố cáo hành vi tham nhũng; đồng thời, xử lý nghiêm mọi hành vi trù dập, trả thù người tố cáo tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để gây mất đoàn kết nội bộ, vu khống, hãm hại người khác*";

- Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26-5-2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo cũng đưa ra giải pháp: "*Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo hướng nâng cao thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thanh tra; của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện chức năng giám sát; của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo*".

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Luật Tố cáo mới để thay thế Luật Tố cáo năm 2011 là thực sự cần thiết. Chính vì vậy, ngày 12/6/2018, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 tại kỳ họp thứ 5 (sau đây viết gọn là Luật Tố cáo năm 2018). Ngày 25/6/2018, Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 03/2018/L-CTN về việc công bố Luật Tố cáo năm 2018. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019. Luật Tố cáo năm 2011 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. Tố cáo đã được thụ lý, đang xem xét và chưa có kết luận trước ngày Luật Tố cáo năm 2018 có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của Luật Tố cáo năm 2011.

## **II. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG LUẬT TỐ CÁO NĂM 2018**

Việc xây dựng Luật Tố cáo năm 2018 dựa trên những quan điểm và nguyên tắc cơ bản sau đây:

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về giải quyết tố cáo, cải cách nền hành chính, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

2. Luật Tố cáo mới phải có nội dung và phạm vi điều chỉnh hợp lý, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền tố cáo; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo; quy định rõ thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết các loại tố cáo; có cơ chế hữu hiệu bảo vệ người tố cáo; đồng thời, xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo.

3. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Luật Tố cáo trong hệ thống pháp luật, phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và các văn bản pháp luật có liên quan, bảo đảm tính khả thi.

4. Việc xây dựng Luật Tố cáo năm 2018 trên cơ sở tổng kết thực tiễn công tác giải quyết tố cáo, triển khai thi hành Luật Tố cáo năm 2011 trong thời gian qua; kế thừa những nội dung còn phù hợp, bổ sung những nội dung mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

## **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT TỐ CÁO NĂM 2018**

Luật Tố cáo năm 2018 bao gồm 09 chương với 67 điều (tăng 01 chương với 17 điều so với Luật Tố cáo năm 2011), cụ thể như sau:

### **1. Chương I. Những quy định chung**

Chương I gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo; nguyên

tắc giải quyết tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo; trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết tố cáo; chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; các hành vi bị nghiêm cấm trong tố cáo và giải quyết tố cáo.

## **2. Chương II. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo**

Chương II gồm 03 điều (*từ Điều 9 đến Điều 11*), quy định về: Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo; quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo; quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo.

## **3. Chương III. Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ**

Chương III gồm 03 mục, 29 điều.

### **3.1. Mục 1. Thẩm quyền giải quyết tố cáo**

Mục 1 gồm 10 điều (*từ Điều 12 đến Điều 21*), quy định về: Nguyên tắc xác định thẩm quyền; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Kiểm toán nhà nước; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan khác của Nhà nước; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức.

### **3.2. Mục 2. Hình thức tố cáo, tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo**

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 22 đến Điều 27*), quy định về: Hình thức tố cáo; tiếp nhận tố cáo; xử lý ban đầu thông tin tố cáo; tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo; tiếp nhận, xử lý tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến; xử lý tố cáo có dấu hiệu của tội phạm, áp dụng biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm.

### **3.3. Mục 3. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo**

Mục 3 gồm 13 điều (*từ Điều 28 đến Điều 40*), quy định về: Trình tự giải quyết tố cáo; thụ lý tố cáo; thời hạn giải quyết tố cáo; xác minh nội dung tố cáo; trách nhiệm của Chánh Thanh tra các cấp và Tổng Thanh tra Chính phủ; rút tố cáo; tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo; kết luận nội dung tố cáo; việc xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo; việc tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo; giải quyết tố cáo trong trường hợp quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết; hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo; công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

### **4. Chương IV. Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực**

Chương IV gồm 03 điều (*từ Điều 41 đến Điều 43*), quy định về: Nguyên tắc xác định thẩm quyền; trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo; trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay.

### **5. Chương V. Trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo**

Chương V gồm 03 điều (*từ Điều 44 đến Điều 46*), quy định về: Trách nhiệm của người giải quyết tố cáo; trách nhiệm của người bị tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **6. Chương VI. Bảo vệ người tố cáo**

Chương VI gồm 03 mục, 12 điều.

#### **6.1. Mục 1. Quy định chung**

Mục 1 gồm 03 điều (*từ Điều 47 đến Điều 49*), quy định về: Người được bảo vệ, phạm vi bảo vệ; quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ; cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ.

#### **6.2. Mục 2. Trình tự, thủ tục bảo vệ**

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 50 đến Điều 55*), quy định về: Đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ; xem xét, quyết định bảo vệ người tố cáo; quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân; thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ; hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ.

#### **6.3. Mục 3. Các biện pháp bảo vệ**

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 56 đến Điều 58*), quy định về: Biện pháp bảo vệ bí mật thông tin; biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm; biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm.

### **7. Chương VII. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo**

Chương VII gồm 03 điều (*từ Điều 59 đến Điều 61*), quy định về: Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo; trách nhiệm của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; trách nhiệm thông tin, báo cáo trong công tác giải quyết tố cáo.

## **8. Chương VIII. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

Chương VIII gồm 04 điều (*từ Điều 62 đến Điều 65*), quy định về: Khen thưởng; xử lý hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo; xử lý hành vi vi phạm của người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo; xử lý hành vi vi phạm của người tố cáo và những người khác có liên quan.

## **9. Chương IX. Điều khoản thi hành**

Chương IX gồm 02 điều (*Điều 66 và Điều 67*), quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chi tiết.

# **IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỐ CÁO NĂM 2018**

## **1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục kế thừa quy định của Luật Tố cáo năm 2011 về phạm vi điều chỉnh. Trong đó quy định về tố cáo<sup>2</sup> và giải quyết tố cáo<sup>3</sup> đối với 02 nhóm hành vi vi phạm pháp luật: (1) Tố cáo hành vi vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ<sup>4</sup>; (2) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực<sup>5</sup>. Bên cạnh đó, Luật Tố cáo năm 2018 còn quy định về vấn đề bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo.

Đồng thời, để phân biệt việc giải quyết tố cáo trong Luật này với việc giải quyết đối với tố giác và tin báo về tội phạm, Khoản 2 Điều 3 quy định: "*Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của*

---

<sup>2</sup> Tố cáo là việc cá nhân theo thủ tục quy định của Luật này báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm: (a) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; (b) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (*Khoản 1 Điều 2*).

<sup>3</sup> Giải quyết tố cáo là việc thụ lý, xác minh, kết luận nội dung tố cáo và xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo (*Khoản 7 Điều 2*).

<sup>4</sup> Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của các đối tượng sau đây: (a) Cán bộ, công chức, viên chức; người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ; (b) Người không còn là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian là cán bộ, công chức, viên chức; người không còn được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ; (c) Cơ quan, tổ chức (*Khoản 2 Điều 2*).

<sup>5</sup> Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (*Khoản 3 Điều 2*).

*pháp luật về tố tụng hình sự"*<sup>6</sup>.

## **2. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo**

Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, về cơ bản, Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục kế thừa và phát triển các quy định của Luật Tố cáo năm 2011 về quyền, nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 thì người tố cáo là cá nhân thực hiện việc tố cáo. Đối với người tố cáo, Luật quy định các quyền cho người tố cáo, như: Thực hiện tố cáo; được bảo đảm bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác; được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo, tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo; được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Luật đã bổ sung quyền rút tố cáo của người tố cáo.

Bên cạnh các quyền, Luật Tố cáo năm 2018 quy định người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây: Cung cấp thông tin cá nhân quy định tại Điều 23; trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo của mình; hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu; bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra (*Điều 9*).

Người bị tố cáo là cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo (*Khoản 5 Điều 2*); quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo được quy định tại Điều 10<sup>7</sup>.

---

<sup>6</sup> Theo quy định tại Điều 144 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì tố giác về tội phạm là việc cá nhân phát hiện và tố cáo hành vi có dấu hiệu tội phạm với cơ quan có thẩm quyền; tin báo về tội phạm là thông tin về vụ việc có dấu hiệu tội phạm do cơ quan, tổ chức, cá nhân thông báo với cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin về tội phạm trên phương tiện thông tin đại chúng. Tố giác, tin báo về tội phạm có thể bằng lời hoặc bằng văn bản.

<sup>7</sup> \* *Người bị tố cáo có các quyền sau đây:* (a) Được thông báo về nội dung tố cáo, việc gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; (b) Được giải trình, đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật; (c) Được nhận kết luận nội dung tố cáo; (d) Được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo; (đ) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật, người giải quyết tố cáo trái pháp luật; (e) Được phục hồi danh dự, khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo, giải quyết tố cáo không đúng gây ra theo quy định của pháp luật; (g) Khiếu nại quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

\* *Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:* (a) Có mặt để làm việc theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo; (b) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu; (c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý theo kết luận nội dung tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; (d) Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.



Người giải quyết tố cáo là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo (*Khoản 6 Điều 10*); quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo được quy định cụ thể tại Điều 11<sup>8</sup>.

### **3. Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ**

- Về nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo:

Bên cạnh việc tiếp tục kế thừa một số nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo trong Luật Tố cáo năm 2011, để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn hiện nay, Luật Tố cáo năm 2018 bổ sung thêm một số nguyên tắc: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức; tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, tổ chức cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (*Điều 12*).

- Về thẩm quyền giải quyết tố cáo: Luật Tố cáo năm 2018 quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước (*Điều 13*).

Ngoài ra, Luật còn bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan khác của Nhà nước, như: Các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp... (*từ Điều 14 đến Điều 17*). Luật cũng quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các đơn vị sự nghiệp công lập (*Điều 18*) và thẩm quyền giải quyết tố

---

<sup>8</sup> \* *Người giải quyết tố cáo có các quyền sau đây:* (a) Yêu cầu người tố cáo đến làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà người tố cáo có được; (b) Yêu cầu người bị tố cáo đến làm việc, giải trình về hành vi bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo; (c) Yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo; (d) Tiến hành các biện pháp cần thiết để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu làm căn cứ để giải quyết tố cáo theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; áp dụng hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; (đ) Kết luận nội dung tố cáo; (e) Xử lý kết luận nội dung tố cáo theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

\* *Người giải quyết tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:* (a) Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo; (b) Áp dụng các biện pháp bảo vệ cần thiết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo; (c) Không tiết lộ thông tin về việc giải quyết tố cáo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo; (d) Thông báo cho người tố cáo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, việc chuyển vụ việc tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo; (đ) Thông báo cho người bị tố cáo về nội dung tố cáo, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo; (e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết tố cáo; (g) Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn do hành vi giải quyết tố cáo trái pháp luật của mình gây ra.

cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước (*Điều 19*).

Bên cạnh đó, Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục kế thừa quy định của Luật Tố cáo năm 2011 khi quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức (*Điều 21*). Luật cũng giao Cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (*Điều 20*).

#### **4. Về hình thức tố cáo, tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo**

- *Về hình thức tố cáo:* Để xác định rõ trách nhiệm của người tố cáo, tránh tình trạng lợi dụng các hình thức tố cáo để tố cáo tràn lan, cố ý tố cáo sai sự thật, ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của người bị tố cáo, Luật Tố cáo năm 2018 vẫn tiếp tục quy định hai hình thức tố cáo (như quy định của Luật Tố cáo năm 2011<sup>9</sup>): Tố cáo bằng đơn hoặc được trình bày trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (*Điều 22*).

- *Về tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo:* Đây là bước quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền quyết định thụ lý hay không thụ lý giải quyết tố cáo. Do đó, Luật quy định cụ thể việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo, đảm bảo cho việc xử lý được thực hiện một cách chặt chẽ. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận tố cáo. Luật cũng quy định trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo; xử lý hành vi bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm (*từ Điều 23 đến Điều 27*). Trong việc xử lý đối với thông tin tố cáo, Luật Tố cáo năm 2018 có quy định một số điểm mới như sau:

*Một là*, đối với đơn tố cáo được gửi đến nhiều nơi, Khoản 3 Điều 24 Luật Tố cáo năm 2018 quy định: Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và được gửi đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo không xử lý. Quy định này nhằm tránh tình trạng người tố cáo gửi đơn tố cáo tràn lan, vượt cấp, đồng thời đảm bảo tính hiệu quả cho các cơ quan, tổ chức trong việc xử lý đối với tố cáo không thuộc thẩm quyền.

*Hai là*, đối với tố cáo nặc danh, mạo danh, Điều 25 Luật Tố cáo năm 2018

---

<sup>9</sup> Việc tố cáo được thực hiện bằng đơn tố cáo hoặc tố cáo trực tiếp (*Khoản 1 Điều 19*).

quy định: Khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo nhưng không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo hoặc thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh không theo hình thức quy định tại Điều 22 thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không xử lý theo quy định của Luật Tố cáo năm 2018.

Trường hợp thông tin có nội dung tố cáo có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý.

### **5. Về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo**

Nếu như Luật Tố cáo năm 2011 quy định trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo bắt đầu từ khâu tiếp nhận tố cáo<sup>10</sup> thì Luật Tố cáo năm 2018 quy định trình tự, thủ tục này bắt đầu từ khâu thụ lý tố cáo. Đây cũng là thời điểm bắt đầu để tính thời hạn giải quyết tố cáo. Luật Tố cáo năm 2018 quy định 04 bước trong quy trình giải quyết tố cáo, bao gồm:

- Thụ lý tố cáo;
- Xác minh nội dung tố cáo;
- Kết luận nội dung tố cáo;
- Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Luật đã bổ sung một số quy định mới nhằm quy định chi tiết, cụ thể hơn về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo:

- Bổ sung quy định về điều kiện thụ lý tố cáo (*Khoản 1 Điều 29*). Theo đó, người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo khi có đủ các điều kiện sau đây: (a) Tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 23 về tiếp nhận tố cáo; (b) Người tố cáo có đủ năng lực hành vi dân sự; trường hợp không có đủ năng lực hành vi dân sự thì phải có người đại diện theo quy định của pháp luật; (c) Vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo; (d) Nội dung tố cáo có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật. Trường hợp tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại đã được giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại không đồng ý mà chuyển sang tố cáo người đã giải quyết khiếu nại thì

---

<sup>10</sup> Được thực hiện theo trình tự: (1) Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo; (2) Xác minh nội dung tố cáo; (3) Kết luận nội dung tố cáo; (4) Xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo; (5) Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo (*Điều 18*).

chỉ thụ lý tố cáo khi người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để xác định người giải quyết khiếu nại có hành vi vi phạm pháp luật;

- Sửa đổi quy định về thời hạn giải quyết tố cáo. Theo đó, thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày<sup>11</sup>;

- Bổ sung quy định về rút tố cáo. Theo đó, người tố cáo có quyền rút toàn bộ nội dung tố cáo hoặc một phần nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản. Luật cũng quy định cụ thể việc xử lý đối với các trường hợp rút tố cáo như rút toàn bộ, rút một phần, rút tố cáo trong trường hợp nhiều người cùng tố cáo, trong trường hợp người tố cáo bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo (*Điều 33*);

- Bổ sung quy định về tạm đình chỉ giải quyết tố cáo, đình chỉ việc giải quyết tố cáo (*Điều 34*), cụ thể:

+ Người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây: (a) Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan; (b) Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại.

+ Khi căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không còn thì người giải quyết tố cáo ra ngay quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo; thời gian tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo.

+ Người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây: (a) Người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 33; (b) Người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo; (c) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

+ Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo phải nêu rõ lý do, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi đến người tố cáo, người bị tố cáo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

- Quy định cụ thể về việc tố cáo tiếp, việc xử lý đối với tố cáo tiếp và các

---

<sup>11</sup> Điều 21 Luật Tố cáo năm 2011 quy định thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể gia hạn thời hạn giải quyết một lần nhưng không quá 30 ngày; đối với vụ việc phức tạp thì không quá 60 ngày.

căn cứ để giải quyết lại vụ việc tố cáo (*Điều 37*) nhằm đảm bảo nguyên tắc mọi hành vi vi phạm đều được giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; tránh tình trạng bao che vi phạm nhưng cũng tránh tình trạng tố cáo tràn lan, vượt cấp.

Bên cạnh đó, Luật cũng quy định cụ thể về việc giải quyết tố cáo trong trường hợp vụ việc quá thời hạn quy định mà không được giải quyết (*Điều 38*). Theo đó, trường hợp quá thời hạn quy định tại Điều 30 mà tố cáo chưa được giải quyết, người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tố cáo tiếp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có văn bản yêu cầu người giải quyết tố cáo báo cáo về quá trình giải quyết tố cáo, lý do về việc chậm giải quyết tố cáo và xác định trách nhiệm giải quyết tố cáo. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp, người giải quyết tố cáo phải gửi báo cáo theo quy định; tiếp tục giải quyết tố cáo theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp và báo cáo kết quả giải quyết, trừ trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp theo dõi, đôn đốc việc giải quyết tố cáo; thông báo cho người tố cáo biết về việc xem xét, giải quyết tố cáo; áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với người có thẩm quyền mà không giải quyết tố cáo theo đúng thời gian quy định.

## **6. Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực**

Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục kế thừa các quy định của Luật Tố cáo năm 2011 về giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực. Theo đó, thẩm quyền giải quyết tố cáo được xác định theo nguyên tắc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo nhiều hành vi vi phạm pháp luật thuộc chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp để thống nhất xác định cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết (*Điều 41*).

Về trình tự, thủ tục giải quyết, về cơ bản được thực hiện như đối với giải quyết tố cáo hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực

hiện nhiệm vụ, công vụ, trừ trường hợp tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay. Đối với trường hợp này được giải quyết theo trình tự rút gọn, nhằm xử lý nhanh chóng và ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm, phù hợp với tính chất, yêu cầu xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (Điều 42, 43).

### **7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo**

Tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của công tác giải quyết tố cáo, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức, tăng cường trật tự, kỷ cương pháp luật. Do vậy, so với Luật Tố cáo năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018 đã bổ sung Chương V về trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, trong đó quy định về:

*- Trách nhiệm của người giải quyết tố cáo:*

+ Trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo, căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, người giải quyết tố cáo xử lý như sau: Đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, người giải quyết tố cáo xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kỷ luật, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra, áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật; đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, người giải quyết tố cáo xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo cố ý tố cáo sai sự thật; đối với hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu của tội phạm thì có văn bản chuyển hồ sơ đến Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền.

+ Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp xử lý khác thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo (Điều 44).

*- Trách nhiệm của người bị tố cáo:* Thực hiện kịp thời, đúng thời hạn và đầy đủ các nghĩa vụ đã được xác định tại kết luận nội dung tố cáo; trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, người bị

tố cáo phải báo cáo và chịu trách nhiệm trước người giải quyết tố cáo, trước pháp luật về việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo (*Điều 45*).

- *Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo*: Thực hiện kịp thời, đúng thời hạn và đầy đủ các nghĩa vụ có liên quan đã được xác định tại kết luận nội dung tố cáo; trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với người giải quyết tố cáo để xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo liên quan đến trách nhiệm của mình (*Điều 46*).

## **8. Bảo vệ người tố cáo**

Bảo vệ người tố cáo là việc bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo.

Việc bảo vệ người tố cáo nhằm bảo vệ, khuyến khích, động viên người dân dũng cảm đấu tranh chống lại các hành vi tham nhũng, tiêu cực, vi phạm pháp luật, giúp các cơ quan nhà nước phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật. Hơn nữa, bảo vệ người tố cáo là trách nhiệm của Nhà nước, là sự thể hiện cụ thể và sinh động bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Trên cơ sở kế thừa, phát triển các quy định về bảo vệ người tố cáo của Luật Tố cáo năm 2011 và Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tố cáo, Luật Tố cáo năm 2018 đã dành một chương (Chương VII) quy định về bảo vệ người tố cáo. Theo đó, Luật quy định cụ thể các vấn đề cơ bản sau:

- Người được bảo vệ, bao gồm: Người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo (*Điều 47*);

- Phạm vi bảo vệ, bao gồm: Bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ (*Điều 47*);

- Quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ (*Điều 48*), cụ thể:

*Người được bảo vệ có các quyền sau đây*: Được biết về các biện pháp bảo vệ; được giải thích về quyền và nghĩa vụ khi được áp dụng biện pháp bảo vệ; đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ; từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ; được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo đã đề nghị người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mà không áp

dụng biện pháp bảo vệ hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần cho người được bảo vệ.

*Người được bảo vệ có các nghĩa vụ sau đây:* Chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ; giữ bí mật thông tin về việc được bảo vệ; thông báo kịp thời đến cơ quan áp dụng biện pháp bảo vệ về những vấn đề phát sinh trong thời gian được bảo vệ.

- Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ: Luật giao trách nhiệm bảo vệ trước hết thuộc về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Bên cạnh đó, các cơ quan khác, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình cũng có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo và những người thân thích của họ, đó là cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo; cơ quan Công an; cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức, lao động; Ủy ban nhân dân các cấp, Công đoàn các cấp... (*Điều 49*);

- Trình tự, thủ tục bảo vệ: Luật quy định về việc đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ; cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ; thay đổi, bổ sung việc áp dụng biện pháp bảo vệ nếu xét thấy cần thiết hoặc trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ (*từ Điều 50 đến Điều 54*);

- Các biện pháp bảo vệ: Luật quy định các biện pháp cụ thể để bảo vệ bí mật thông tin, bảo vệ vị trí công tác, việc làm, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm cho những người được bảo vệ (*từ Điều 56 đến Điều 58*).

## **9. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo**

Trước hết, Luật Tố cáo năm 2018 quy định về trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo (*Điều 59*). Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi cả nước; trực tiếp quản lý công tác giải quyết tố cáo của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước. Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Đồng thời, Điều 60 cũng quy định về trách nhiệm của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong việc quản lý công tác



giải quyết tố cáo<sup>12</sup>.

Ngoài ra, Luật Tố cáo năm 2018 cũng dành 01 điều (*Điều 61*) quy định về trách nhiệm thông tin, báo cáo trong công tác giải quyết tố cáo, cụ thể: Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước và gửi báo cáo đến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác giải quyết tố cáo; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan mình theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Chính phủ; hằng năm, Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan cấp trên trực tiếp và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi địa phương và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình.

## **10. Quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm**

Luật Tố cáo năm 2018 quy định những vấn đề chung về khen thưởng và xử lý vi phạm. Theo đó, người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật (*Điều 62*). Luật cũng quy định về xử lý hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo của các chủ thể, bao gồm người giải quyết tố cáo, người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, của người tố cáo và những người khác có liên quan (*từ Điều 63 đến Điều 65*).

## **11. Những vấn đề khác**

Ngoài những nội dung chính nêu trên, Luật Tố cáo năm 2018 còn quy định về nguyên tắc giải quyết tố cáo; áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo; các hành vi bị nghiêm cấm trong tố cáo và giải quyết tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo; trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết tố cáo; chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.../.

---

<sup>12</sup> Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Chính phủ để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân.

Căn cứ vào Luật này, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước không thuộc hệ thống hành chính nhà nước, cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình phù hợp với đặc thù tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức mình.

## **CHUYÊN ĐỀ 2:** **GIỚI THIỆU LUẬT QUỐC PHÒNG NĂM 2018**

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUỐC PHÒNG NĂM 2018**

Luật Quốc phòng số 39/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 14/6/2005 tại kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006 (*sau đây viết gọn là Luật Quốc phòng năm 2005*).

Sau hơn 10 năm thực hiện, Luật Quốc phòng năm 2005 đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, nhiều chủ trương, quan điểm mới của Đảng, quy định mới của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng chưa được thể chế và cụ thể hóa; một số nội dung của Luật quốc phòng năm 2005 chưa thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan về quốc phòng; nhiều nội dung đang được điều chỉnh ở văn bản quy phạm pháp luật tính pháp lý chưa cao, chưa được điều chỉnh hoặc điều chỉnh chưa đầy đủ; quá trình thực hiện đã bộc lộ nhiều bất cập, vướng mắc, chưa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình hiện nay, cụ thể ở một số vấn đề cơ bản sau:

*Thứ nhất*, từ năm 2005 đến nay, Đảng ta đã ban hành các Nghị quyết, Chỉ thị với nhiều chủ trương, quan điểm mới về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng, an ninh cần phải được thể chế hóa, như:

- Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định mục tiêu bảo vệ Tổ quốc có sự phát triển là "*bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*"; nguyên tắc lãnh đạo của Đảng đối với quốc phòng, an ninh có sự phát triển là "*tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt*"; nhà nước quản lý "*tập trung, thống nhất*" đối với quốc phòng, an ninh; yếu tố văn hóa, đối ngoại được bổ sung trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và tiềm lực khu vực phòng thủ; kết hợp quốc phòng với kinh tế, văn hóa, xã hội và kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng;

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25-10-2013 của Ban Chấp hành Trung

ương Đảng (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đã có sự phát triển về phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22-9-2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới, xác định rõ và đồng bộ phương hướng, mục tiêu, quan điểm, yêu cầu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu về xây dựng khu vực phòng thủ; kiện toàn, bảo đảm các chế độ chính sách, đào tạo, bố trí sử dụng cán bộ quân sự ở cơ sở;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 16-7-2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) xác định rõ chủ trương, quan điểm mới về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo;

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10-4-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) đã xác định mục tiêu, quan điểm, nội dung mới về Hội nhập quốc tế, trong đó chỉ rõ: "*...Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia...*".

*Thứ hai*, Hiến pháp năm 2013 có nhiều quy định mới về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng; tuyên bố, công bố, bãi bỏ tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; việc lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện nghĩa vụ quốc tế, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới; xây dựng Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ; Hội đồng quốc phòng và an ninh; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bình đẳng giới; việc kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh và một số quy định khác liên quan đến quốc phòng. Trong khi đó, Luật Quốc phòng năm 2005 chưa quy định hoặc quy định chưa đầy đủ để phù hợp với Hiến pháp năm 2013.

*Thứ ba*, qua tổng kết 10 năm thực hiện Luật Quốc phòng năm 2005 trên phạm vi cả nước đã bộc lộ nhiều hạn chế, khuyết điểm, bất cập, nổi bật là: Việc quản lý điều hành và tổ chức thực hiện xây dựng nền quốc phòng toàn dân, mô hình, nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, hệ thống phòng thủ quân khu chưa được quy định rõ; nhiệm vụ, mô hình xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định chưa đầy đủ; chính sách, pháp luật về quốc phòng chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, còn quy định ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật, hiệu lực pháp lý thấp, chưa thống nhất, chậm thể chế hóa chủ trương, quan điểm mới của Đảng và cụ thể Hiến pháp năm 2013, dẫn đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về quốc phòng của các cấp, các ngành, địa phương có nơi còn hạn chế; một số địa phương chưa đầu tư đúng mức cho xây dựng thế trận và hoạt động của khu vực phòng thủ. Chất lượng xây dựng, huấn

luyện, diễn tập, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho lực lượng vũ trang còn bất cập. Sự phối hợp, hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, các mặt bảo đảm cho quốc phòng, sẵn sàng động viên cho chiến tranh chưa ngang tầm yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Trách nhiệm phối hợp trong hoạt động quốc phòng của một số Bộ, ngành, địa phương thiếu chặt chẽ, hiệu quả chưa cao. Việc kết hợp giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng trên một số lĩnh vực, ngành, địa bàn chưa chặt chẽ. Tiềm lực quốc phòng, an ninh chưa tương xứng với sự phát triển của đất nước và yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, khoa học và công nghệ quốc gia, huy động công nghiệp dân sinh cho quốc phòng chưa được coi trọng, chưa có chiến lược, cơ chế, chính sách đầy đủ để phát triển mạnh công nghiệp quốc phòng theo hướng lưỡng dụng, chưa đáp ứng yêu cầu vũ khí trang bị cho lực lượng vũ trang đối phó thắng lợi với các hình thái chiến tranh công nghệ cao trong tương lai. Bố trí, sử dụng nguồn lực cho quốc phòng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ và xây dựng lực lượng vũ trang còn gặp nhiều khó khăn.

Luật Quốc phòng năm 2005 quy định chưa đầy đủ, cụ thể về quản lý nhà nước về biên giới quốc gia của Bộ Quốc phòng; duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, các cửa khẩu, hải đảo, vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chức năng, nhiệm vụ của quân đội. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Quốc phòng năm 2005 cho phù hợp với các quan điểm, chủ trương mới của Đảng và Hiến pháp năm 2013, như: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, chính sách quốc phòng, nguyên tắc hoạt động quốc phòng; Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Dân quân tự vệ trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; nguyên tắc hoạt động và sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân; nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự, công nghiệp quốc phòng; giáo dục quốc phòng và an ninh; hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng; kết hợp củng cố, tăng cường quốc phòng với kinh tế, văn hóa, xã hội và kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng; bảo đảm nguồn lực, ngân sách, vật tư, tài sản cho quốc phòng; chế độ, chính sách đãi ngộ cho bản thân và gia đình công dân phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân hoặc được huy động làm nhiệm vụ quốc phòng; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, quyền và nghĩa vụ của công dân về quốc phòng; các hành vi bị nghiêm cấm; Hội đồng quốc phòng và an ninh và Cơ quan thường trực, giúp việc...

*Thứ tư*, từ thực tiễn các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới, những năm gần đây và dự báo chiến tranh trong tương lai, ngoài chiến tranh truyền thống còn xuất hiện chiến tranh phi quy ước, chiến tranh ủy nhiệm, chiến tranh

thông tin, chiến tranh không gian mạng và việc sử dụng vũ khí công nghệ cao, tác chiến điện tử, tác chiến không gian mạng, an ninh phi truyền thống sẽ được sử dụng là chủ yếu, ngay từ đầu và trong suốt cuộc chiến tranh. Mặt khác, thế giới đã và đang có nhiều thay đổi khó lường về phương thức, quy mô, phạm vi, không gian, thời gian, môi trường, lực lượng và thủ đoạn tác chiến... để tiến hành chiến tranh. Nhằm chủ động ngăn ngừa, ngăn chặn, đẩy lùi và đối phó thắng lợi trong mọi tình huống, đánh bại mọi hình thức chiến tranh xâm lược nếu xảy ra, đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Quốc phòng năm 2005 nhằm tạo hành lang pháp lý đầy đủ và cao hơn, đáp ứng sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng, ban hành Luật Quốc phòng mới là cần thiết. Theo đó, ngày 08/6/2018, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 tại kỳ họp thứ 5 (*sau đây viết gọn là Luật Quốc phòng năm 2018*). Ngày 22/6/2018, Chủ tịch nước ký Lệnh số 01/2018/L-CTN về việc công bố Luật Quốc phòng năm 2018. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019. Luật Quốc phòng năm 2005 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT QUỐC PHÒNG NĂM 2018**

### **1. Mục đích**

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh toàn diện, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ nền văn hóa dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

### **2. Quan điểm chỉ đạo**

*Một là*, giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Dân quân tự vệ và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

*Hai là*, thể chế quan điểm, chủ trương mới của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng và xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về quốc phòng, bảo đảm tính hợp hiến và thống nhất của Luật Quốc phòng với các quy định của pháp luật có liên quan.

*Ba là*, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành về quốc phòng; bổ sung những quy định mới đã

được thực tiễn kiểm nghiệm và chứng minh thấy phù hợp; bảo đảm tính kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về quốc phòng, đồng thời thu hút những quy định quan trọng về quốc phòng của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan vào Luật Quốc phòng.

*Bốn là*, xây dựng Luật Quốc phòng năm 2018 theo hướng là luật khung, chỉ quy định mang tính nguyên tắc, chính sách lớn về quốc phòng, bảo đảm hợp hiến, phù hợp, thống nhất trong hệ thống pháp luật hiện hành về quốc phòng, an ninh và pháp luật có liên quan.

*Năm là*, nghiên cứu những ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, các nhóm giải pháp, kiến nghị, đề nghị được rút ra từ tổng kết 10 năm thực hiện Luật Quốc phòng năm 2005 để bảo đảm tính thực tiễn, khả thi.

*Sáu là*, bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch và dễ tiếp cận; tiếp thu những ý kiến hợp lý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia, nhà khoa học trong quá trình soạn thảo.

*Bảy là*, nghiên cứu có chọn lọc Luật Quốc phòng của một số nước trên thế giới, vận dụng phù hợp với điều kiện nước ta.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT QUỐC PHÒNG NĂM 2018**

Luật Quốc phòng năm 2018 gồm 07 chương, 40 điều, giảm 02 chương với 11 điều so với Luật Quốc phòng năm 2005, cụ thể:

#### **1. Chương I. Những quy định chung**

Chương I gồm 06 điều (*từ Điều 1 đến Điều 6*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động quốc phòng; chính sách của Nhà nước về quốc phòng; quyền và nghĩa vụ của công dân về quốc phòng; các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực quốc phòng.

#### **2. Chương II. Hoạt động cơ bản về quốc phòng**

Chương II gồm 10 điều (*từ Điều 7 đến Điều 16*), quy định về: Nền quốc phòng toàn dân; phòng thủ quân khu; khu vực phòng thủ; giáo dục quốc phòng và an ninh; động viên quốc phòng; công nghiệp quốc phòng, an ninh; phòng thủ dân sự; đối ngoại quốc phòng; kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; công tác quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương.

#### **3. Chương III. Tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm**

Chương III gồm 06 điều (*từ Điều 17 đến Điều 22*), quy định về: Tuyên bố, công bố, bãi bỏ tình trạng chiến tranh; ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; tổng động viên, động viên cục bộ; quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng;

thiết quân luật; giới nghiêm.

#### **4. Chương IV. Lực lượng vũ trang nhân dân**

Chương IV gồm 06 điều (*từ Điều 23 đến Điều 28*), quy định về: Thành phần, nhiệm vụ của lực lượng vũ trang nhân dân; nguyên tắc hoạt động và trường hợp sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân; Quân đội nhân dân; Công an nhân dân; Dân quân tự vệ; chỉ huy Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và Dân quân tự vệ.

#### **5. Chương V. Bảo đảm quốc phòng**

Chương V gồm 05 điều (*từ Điều 29 đến Điều 33*), quy định về: Bảo đảm nguồn nhân lực; bảo đảm nguồn lực tài chính; bảo đảm tài sản phục vụ quốc phòng; bảo đảm phục vụ quốc phòng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và đối ngoại; bảo đảm hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân.

#### **6. Chương VI. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức về quốc phòng**

Chương VI gồm 06 điều (*từ Điều 34 đến Điều 39*), quy định về: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, ngành trung ương; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

#### **7. Chương VII. Điều khoản thi hành**

Chương VII gồm 01 điều (*Điều 40*), quy định về: Hiệu lực thi hành.

### **IV. NHỮNG NỘI DUNG MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC PHÒNG NĂM 2018**

Luật Quốc phòng năm 2018 đóng vai trò rất quan trọng, chi phối toàn bộ hệ thống pháp luật về quốc phòng, tác động đến hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Luật Quốc phòng năm 2018 đã thể chế đầy đủ quan điểm, đường lối của Đảng về quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp để bảo vệ Tổ quốc; đồng thời, đã cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, thống nhất với hệ thống pháp luật về quốc phòng, an ninh và pháp luật có liên quan. Đặc biệt, Luật Quốc phòng năm 2018 có nhiều quy định mới, tạo khuôn khổ pháp lý quan trọng để tăng cường sức mạnh quốc phòng bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; hình thái chiến tranh tương lai có nhiều thay đổi, phát triển mới.

#### **1. Giải thích từ ngữ**

Điều 2 Luật Quốc phòng năm 2018 đã giải thích tổng cộng 13 từ ngữ,

trong đó bổ sung giải thích một số từ ngữ, như: Quân sự<sup>13</sup>; chiến tranh nhân dân<sup>14</sup>; thế trận quốc phòng toàn dân<sup>15</sup>; phòng thủ đất nước<sup>16</sup>; xâm lược<sup>17</sup>; chiến tranh thông tin<sup>18</sup>; thảm họa<sup>19</sup>. Đồng thời, tại các nội dung có liên quan quy định tại các chương khác, một số từ ngữ cũng được giải thích, như: nền quốc phòng toàn dân (*Khoản 1 Điều 7*); phòng thủ quân khu (*Khoản 1 Điều 8*); khu vực phòng thủ (*Khoản 1 Điều 9*); động viên quốc phòng (*Khoản 1 Điều 11*); công nghiệp quốc phòng và an ninh (*Khoản 1 Điều 12*); phòng thủ dân sự (*Khoản 1 Điều 13*); thiết quân luật (*Khoản 1 Điều 21*); giới nghiêm (*Khoản 1 Điều 22*); Quân đội nhân dân (*Khoản 1 Điều 25*); Công an nhân dân (*Khoản 1 Điều 26*); Dân quân tự vệ (*Khoản 1 Điều 27*) nhằm thống nhất nhận thức trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quốc phòng.

## 2. Chính sách của Nhà nước về quốc phòng

Nhằm bảo đảm công khai, minh bạch về tính chất, mục đích quốc phòng Việt Nam là nền quốc phòng toàn dân để bảo vệ Tổ quốc, Luật Quốc phòng năm 2018 đã quy định đầy đủ, toàn diện 08 nhóm chính sách nhà nước về quốc phòng tại Điều 4<sup>20</sup>. Đặc biệt, Luật Quốc phòng năm 2018 đã bổ sung quy định chính

---

<sup>13</sup> Là hoạt động đặc biệt của xã hội về xây dựng lực lượng vũ trang, đấu tranh vũ trang, trong đó Quân đội nhân dân làm nòng cốt (*Khoản 3*).

<sup>14</sup> Là cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa (*Khoản 4*).

<sup>15</sup> Là việc tổ chức, triển khai, bố trí lực lượng, tiềm lực quốc phòng trên toàn bộ lãnh thổ theo kế hoạch thống nhất, phù hợp với chiến lược bảo vệ Tổ quốc để ngăn ngừa, đối phó thắng lợi với mọi âm mưu và hoạt động chống phá của thế lực thù địch, sẵn sàng chuyển đất nước từ thời bình sang thời chiến (*Khoản 5*).

<sup>16</sup> Là tổng thể các hoạt động tổ chức, chuẩn bị và thực hành về chính trị, tinh thần, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quân sự, an ninh, đối ngoại để bảo vệ Tổ quốc (*Khoản 6*).

<sup>17</sup> Là hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc bằng cách sử dụng lực lượng vũ trang hoặc cách thức khác trái với pháp luật Việt Nam và luật pháp quốc tế (*Khoản 7*).

<sup>18</sup> Là một loại hình thái chiến tranh, bao gồm các hoạt động, biện pháp để vô hiệu hóa hệ thống thông tin của đối phương và bảo vệ hệ thống thông tin của Việt Nam (*Khoản 8*).

<sup>19</sup> Là biến động do thiên nhiên, dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên quy mô rộng hoặc do con người gây ra hoặc do hậu quả chiến tranh làm thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản, môi trường (*Khoản 13*).

<sup>20</sup> (1) Củng cố, tăng cường nền quốc phòng toàn dân, sức mạnh quân sự để xây dựng, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

(2) Thực hiện độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời; thực hiện chính sách hòa bình, tự vệ; sử dụng các biện pháp chính đáng, thích hợp để phòng ngừa, ngăn chặn, đẩy lùi, đánh bại mọi âm mưu và hành vi xâm lược.

(3) Thực hiện đối ngoại quốc phòng phù hợp với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chống chiến tranh dưới mọi hình thức; chủ động và tích cực hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế, đối thoại quốc phòng, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; không tham gia lực lượng, liên minh quân sự của bên này chống bên kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ của Việt Nam để chống lại nước khác; không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; giải quyết mọi bất đồng, tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.



sách của nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ để xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân, công nghiệp quốc phòng, an ninh để phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

### **3. Các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực quốc phòng**

Luật Quốc phòng năm 2018 đã bổ sung quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực quốc phòng tại Điều 6. Theo đó, có tất cả 06 nhóm hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực quốc phòng, bao gồm: (1) Chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, Nhân dân, Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; (2) Thành lập, tham gia, tài trợ tổ chức vũ trang trái pháp luật; (3) Điều động, sử dụng người, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, trang bị, thiết bị, phương tiện để tiến hành hoạt động vũ trang khi chưa có lệnh hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc không có trong kế hoạch huấn luyện, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu đã được phê duyệt; (4) Chống lại hoặc cản trở cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; (5) Lợi dụng, lạm dụng việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng để xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (6) Phân biệt đối xử về giới trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Trong đó, đối với nhóm hành vi "phân biệt đối xử về giới trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng" nhằm để phù hợp với Điều 14 Hiến pháp năm 2013: "*Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*".

### **4. Nền quốc phòng toàn dân**

Nền quốc phòng toàn dân là sức mạnh quốc phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần, nhân lực, vật lực, tài chính, mang tính chất toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường.

Trên cơ sở kế thừa Điều 8 Luật Quốc phòng năm 2005, Khoản 2 Điều 7

---

(4) Huy động nguồn lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

(5) Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho quốc phòng trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế.

(6) Phát triển khoa học và công nghệ để xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân, công nghiệp quốc phòng, an ninh đáp ứng nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

(7) Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; có chính sách đặc thù ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng.

(8) Nhà nước ghi nhận công lao và khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Luật Quốc phòng năm 2018 đã quy định cụ thể 11 nội dung cơ bản xây dựng nền quốc phòng toàn dân<sup>21</sup>. Đây cũng là nội dung cơ bản, có tính xuyên suốt của hoạt động quốc phòng.

**5. Nhằm thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc tại các Nghị quyết, như: Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25-10-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Quốc phòng Việt Nam, Kết luận số 31-KL/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Quân sự Việt Nam..., Luật Quốc phòng năm 2018 đã bổ sung quy định về các biện pháp chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng tại Điểm e Khoản 2 Điều 7: "Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng"; Điểm c Khoản 2 Điều 8: "Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị của quân khu; phối hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện phòng thủ dân sự và các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng"; Điểm đ Khoản 2 Điều 9: "Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị trên địa bàn; phối hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện phòng thủ dân sự và các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng".**

## **6. Phòng thủ quân khu, khu vực phòng thủ**

- Luật Quốc phòng năm 2018 đã bổ sung quy định về phòng thủ quân khu

---

<sup>21</sup> (a) Xây dựng chiến lược bảo vệ Tổ quốc, kế hoạch phòng thủ đất nước; nghiên cứu phát triển nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân và hệ thống chính trị vững mạnh;

(b) Xây dựng thực lực, tiềm lực quốc phòng; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh, có sức chiến đấu cao, làm nòng cốt bảo vệ Tổ quốc;

(c) Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, khoa học, công nghệ quân sự; huy động tiềm lực khoa học, công nghệ của Nhà nước và Nhân dân phục vụ quốc phòng; ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ quân sự phù hợp để xây dựng đất nước;

(d) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo đảm nhu cầu dự trữ quốc gia cho quốc phòng; chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm động viên quốc phòng;

(đ) Xây dựng phòng thủ quân khu, khu vực phòng thủ vững chắc toàn diện, hợp thành phòng thủ đất nước; củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh ở các vùng chiến lược, trọng điểm, biển, đảo, khu vực biên giới, địa bàn xung yếu; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trong phạm vi cả nước;

(e) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng;

(g) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, biện pháp phòng thủ dân sự trong phạm vi cả nước;

(h) Đối ngoại quốc phòng;

(i) Kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; kết hợp quốc phòng với an ninh, đối ngoại;

(k) Xây dựng và bảo đảm chế độ, chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân, thân nhân của người phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân;

(l) Tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng; thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh.

(Điều 8) để phù hợp với Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22-9-2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới, tạo hành lang pháp lý và khắc phục những vướng mắc, bất cập trong xây dựng và hoạt động phòng thủ quân khu thời gian qua, phù hợp với thực tiễn xây dựng và lịch sử phát triển của các quân khu. Theo đó, ngoài việc giải thích về từ ngữ "*phòng thủ quân khu*" - Là bộ phận hợp thành phòng thủ đất nước, bao gồm các hoạt động xây dựng thực lực, tiềm lực quốc phòng, thể trận quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn quân khu, Luật đã quy định 09 nhóm nhiệm vụ phòng thủ quân khu. Đối với việc chỉ đạo, chỉ huy, mối quan hệ phối hợp, công tác bảo đảm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về phòng thủ quân khu, Chính phủ sẽ quy định chi tiết;

- Quy định đối ngoại là một trong những tiềm lực trong khu vực phòng thủ (Điểm b Khoản 2 Điều 9). Đây là sự phát triển mới, nhằm thể chế quan điểm của Đảng bảo vệ Tổ quốc từ xa, từ sớm;

- Bổ sung quy định khu vực phòng thủ Thủ đô Hà Nội là bộ phận hợp thành phòng thủ đất nước, thực hiện các nhiệm vụ theo quy định và xây dựng cơ quan, đơn vị Bộ đội chủ lực của Bộ Tư lệnh Thủ đô vững mạnh toàn diện, có sức chiến đấu cao (Khoản 3 Điều 9), để phù hợp với tính chất nhiệm vụ đặc thù của Thủ đô Hà Nội và Luật Thủ đô.

7. Nhằm xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong một chỉnh thể thống nhất, không tách rời nhau, do nhà nước quản lý, điều hành, phù hợp với chủ trương, quan điểm của Đảng, nhất là Điều 68 Hiến pháp năm 2013<sup>22</sup>, Điều 12 Luật Quốc phòng năm 2018 quy định về công nghiệp quốc phòng, an ninh. Theo đó, công nghiệp quốc phòng, an ninh là bộ phận của công nghiệp quốc gia, một phần quan trọng của thực lực, tiềm lực quốc phòng, an ninh, là ngành đặc thù, có nhiệm vụ nghiên cứu phát triển, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí, trang bị, vật tư, thiết bị kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng, an ninh bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân. Nhà nước có chính sách, cơ chế đặc thù, xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh; huy động tối đa thành tựu của nền công nghiệp quốc gia

---

<sup>22</sup> Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; thực hiện chính sách hậu phương quân đội; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ, công nhân, viên chức phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc.

phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; đầu tư có trọng điểm cho vũ khí, trang bị công nghệ cao; phát huy nội lực kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế.

## **8. Kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội, kinh tế - xã hội với quốc phòng**

Luật Quốc phòng năm 2018 đã quy định đầy đủ, toàn diện về trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Quốc phòng trong việc cho ý kiến, tham gia thẩm định đối với việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án của các Bộ, ngành, địa phương phù hợp với Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan (*Điểm d Khoản 2 Điều 15*).

Đồng thời, quy định một số dự án đầu tư xây dựng ở địa bàn trọng điểm về quốc phòng phải có tính lưỡng dụng, sẵn sàng chuyển sang phục vụ nhu cầu quốc phòng (*Điểm e Khoản 2 Điều 15*) để thể chế Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Quốc phòng Việt Nam, Kết luận số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Quân sự Việt Nam.

## **9. Công tác quốc phòng ở Bộ, ngành và địa phương**

Công tác quốc phòng ở Bộ, ngành Trung ương, địa phương là hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo thẩm quyền. Luật Quốc phòng năm 2018 đã quy định Bộ, ngành Trung ương có Ban Chỉ huy Quân sự (*Khoản 2 Điều 16*) làm việc theo chế độ kiêm nhiệm để tham mưu và tổ chức thực hiện công tác quốc phòng để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Ban Chỉ huy Quân sự Bộ, ngành Trung ương; địa phương có cơ quan thường trực công tác quốc phòng là cơ quan quân sự địa phương cùng cấp (*Khoản 3 Điều 16*) để phù hợp với thực tiễn đã và đang thực hiện.

**10.** Quy định về hạn chế quyền con người, quyền công dân trong thực hiện Lệnh thiết quân luật (*Khoản 6 Điều 21*)<sup>23</sup>, giới nghiêm (*Khoản 5 Điều 22*)<sup>24</sup> để phù hợp với Điều 14 Hiến pháp năm 2013: "*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của Luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng*".

---

<sup>23</sup> Các biện pháp đặc biệt được áp dụng trong thời gian thi hành lệnh thiết quân luật, bao gồm: (a) Cấm hoặc hạn chế người, phương tiện đi lại; đình chỉ hoặc hạn chế hoạt động tại các nơi công cộng; (b) Cấm biểu tình, đình công, bãi thị, bãi khóa, tụ tập đông người; (c) Bắt giữ hoặc cưỡng chế cá nhân, tổ chức có hoạt động xâm hại đến quốc phòng, an ninh phải rời khỏi hoặc cấm đi khỏi nơi cư trú hoặc một khu vực nhất định; (d) Huy động người, phương tiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (đ) Quản lý đặc biệt đối với các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ; kiểm soát chặt chẽ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, phương tiện thông tin, hoạt động báo chí, xuất bản, cơ sở in, sao chụp, việc thu thập, sử dụng thông tin.

<sup>24</sup> Các biện pháp được áp dụng trong thời gian giới nghiêm, bao gồm: (a) Cấm tụ tập đông người; (b) Cấm người, phương tiện đi lại, hoạt động trong những giờ nhất định, tại những khu vực nhất định; (c) Đình chỉ hoặc hạn chế hoạt động tại một số nơi công cộng trong những thời điểm nhất định; (d) Đặt trạm canh gác và kiểm soát địa bàn, kiểm tra vật phẩm, hành lý, phương tiện, giấy tờ của người đi lại qua trạm canh gác và kiểm soát; (đ) Kịp thời bắt giữ và xử lý người, phương tiện vi phạm lệnh giới nghiêm và vi phạm quy định khác của pháp luật.

## **11. Nguyên tắc hoạt động và trường hợp sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân**

Luật Quốc phòng năm 2018 đã quy định đầy đủ các trường hợp sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân (*Khoản 2 Điều 24*)<sup>25</sup> nhằm tạo hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch, khắc phục chông chéo về nhiệm vụ của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Dân quân tự vệ trong các trường hợp sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân.

## **12. Quân đội nhân dân**

Luật Quốc phòng năm 2018 đã quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ Quân đội nhân dân (*Khoản 2 Điều 25*) nhằm thể chế chủ trương, quan điểm của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh về Quân đội nhân dân, phù hợp với truyền thống và thực tiễn xây dựng chiến đấu, trưởng thành của Quân đội nhân dân. Theo đó, Quân đội nhân dân là lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bao gồm lực lượng thường trực và lực lượng dự bị động viên. Lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân có Bộ đội chủ lực và Bộ đội địa phương. Ngày 22/12 hằng năm là ngày truyền thống của Quân đội nhân dân, ngày hội quốc phòng toàn dân. Quân đội nhân dân có chức năng, nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc; thực hiện công tác vận động, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; lao động sản xuất, kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội, tham gia phòng thủ dân sự, cùng toàn dân xây dựng đất nước; thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

Quy định Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu; một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại (*Khoản 3 Điều 24*) nhằm thể chế Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25-10-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Quốc phòng Việt

---

<sup>25</sup> (a) Trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng thực hiện theo lệnh của Chủ tịch nước và quy định khác của pháp luật có liên quan;

(b) Trong thi hành lệnh thiết quân luật, giới nghiêm thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

(c) Trong tình trạng khẩn cấp do thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm hoặc tình hình đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

(d) Khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia và quy định khác của pháp luật có liên quan;

(đ) Khi tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới thực hiện theo quyết định của Hội đồng Quốc phòng và An ninh;

(e) Khi xảy ra tình huống phức tạp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; đấu tranh phòng, chống tội phạm; tham gia phòng, chống, khắc phục sự cố, thiên tai, dịch bệnh, việc sử dụng lực lượng vũ trang do Chính phủ quy định.

Nam, Kết luận số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Quân sự Việt Nam.

### **13. Công an nhân dân**

Luật Quốc phòng năm 2018 đã quy định đầy đủ, toàn diện về Công an nhân dân tại Điều 26, nhất là ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng của Công an nhân dân để thể chế Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25-10-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, cụ thể: Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, chỉ huy, bảo đảm hoạt động, chế độ phục vụ và chế độ, chính sách của Công an nhân dân thực hiện theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công an nhân dân có trách nhiệm phối hợp với Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

### **14. Bảo đảm quốc phòng**

Trên cơ sở kế thừa Chương VII Luật Quốc phòng năm 2005, Chương V Luật Quốc phòng năm 2018 đã quy định các nội dung về bảo đảm nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính, tài sản phục vụ quốc phòng, bảo đảm phục vụ quốc phòng trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại nhằm bảo đảm toàn diện, thống nhất với hệ thống pháp luật có liên quan.

Theo đó, về bảo đảm phục vụ quốc phòng trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại (*Điều 32*), Luật kế thừa và gom gộp quy định tại các Điều 40, 41, 42, 43 Luật Quốc phòng năm 2005, đồng thời để phù hợp với nội dung xây dựng nền quốc phòng, thực tiễn kiểm nghiệm thấy cần phải bổ sung quy định mới việc bảo đảm phục vụ quốc phòng không chỉ ở các lĩnh vực thông tin liên lạc, y tế, giao thông... như Luật Quốc phòng năm 2005 mà phải bổ sung "*trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và đối ngoại*" để phù hợp với thẩm quyền cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật, Luật theo hướng: "1- Chính phủ có kế hoạch bảo đảm phục vụ quốc phòng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và đối ngoại. 2- Bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng, cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch bảo đảm phục vụ quốc phòng và tổ chức thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. 3- Nhà nước có quy hoạch, kế hoạch và xây dựng hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng, an ninh; hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; kế hoạch xây dựng khu kinh tế - quốc phòng trong phạm vi cả nước".

Về bảo đảm hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân (*Điều 33*), Luật Quốc phòng năm 2018 cơ bản giữ nguyên như Điều 18 Luật Quốc phòng năm

2005, có bổ sung mới để phù hợp với bảo đảm tài sản quốc phòng được quy định tại Điều 31.

### **15. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức về quốc phòng**

Nhằm tạo cơ sở pháp lý để các chủ thể thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình về quốc phòng, Luật Quốc phòng năm 2018 đã quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; Bộ Quốc phòng; Bộ, ngành Trung ương; Hội đồng nhân dân các cấp; Ủy ban nhân dân các cấp; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận đảm bảo phù hợp với các luật có liên quan.

Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quốc phòng; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan. Quản lý nhà nước về quốc phòng bao gồm các nội dung sau: (a) Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc phòng; (b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách về quốc phòng; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, kế hoạch phòng thủ đất nước, kế hoạch động viên quốc phòng và bảo đảm cho hoạt động quốc phòng, lực lượng vũ trang nhân dân; (c) Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; thi hành lệnh, quyết định của cấp có thẩm quyền và các biện pháp cần thiết để bảo vệ Tổ quốc; (d) Tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng; thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh; (đ) Đối ngoại quốc phòng; (e) Kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật về quốc phòng.

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: (1) Tham mưu, giúp việc Hội đồng Quốc phòng và An ninh; (2) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia; duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển và vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên<sup>26</sup>; (3) Chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành Trung ương, chính quyền địa phương lập, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án về quốc phòng, trình cấp có thẩm quyền quyết định; (4) Xây dựng, quản lý, chỉ huy Quân đội nhân dân và Dân quân tự vệ trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; (5) Chỉ đạo, hướng dẫn Bộ, ngành Trung ương và địa phương thực hiện xây dựng nền quốc phòng toàn dân, phòng thủ quân khu, khu vực phòng thủ và công tác quốc phòng.

---

<sup>26</sup> Nội dung này để thống nhất với Luật Biên giới quốc gia, Luật An ninh quốc gia, Luật Công an nhân dân, phù hợp với các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương về nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển thuộc Bộ Quốc phòng.

Đối với Bộ, ngành Trung ương; Hội đồng nhân dân các cấp; Ủy ban nhân dân các cấp; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng trong quản lý nhà nước về quốc phòng và có các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định cụ thể từ Điều 36 đến Điều 39.

**16.** Ngoài ra, Luật Quốc phòng năm 2018 đã Luật hóa một số quy định tại một số văn bản dưới luật về quốc phòng, an ninh, phòng thủ dân sự để bảo đảm hiệu lực pháp lý cao hơn./

---



## **CHUYÊN ĐỀ 3:** **GIỚI THIỆU LUẬT CẠNH TRANH NĂM 2018**

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CẠNH TRANH NĂM 2018**

Luật Cạnh tranh số 27/2004/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 03/12/2004, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2005 (*sau đây viết gọn là Luật Cạnh tranh năm 2004*).

Sự ra đời của Luật Cạnh tranh năm 2004 là dấu mốc quan trọng trong quá trình tạo lập một hành lang pháp lý chính thức và thống nhất cho hoạt động cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường. Tuy nhiên, sau hơn 12 năm thi hành, với sự thay đổi của bối cảnh kinh tế - xã hội, xu hướng hội nhập quốc tế, cũng như những hạn chế, bất cập trong nội dung quy định, Luật Cạnh tranh năm 2004 cần phải được sửa đổi, bổ sung nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực thi, đáp ứng các yêu cầu thực tiễn.

#### **1. Đáp ứng các yêu cầu trong xu thế hội nhập kinh tế và phù hợp với các cam kết quốc tế**

Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới. Trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia đều có các bộ quy tắc với mục tiêu xây dựng thể chế đảm bảo cạnh tranh bình đẳng, không có sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, tăng cường hiệu quả, hiệu lực và tính minh bạch trong thực thi pháp luật cạnh tranh. Luật Cạnh tranh năm 2004 cần được sửa đổi theo hướng phù hợp với các cam kết quốc tế và khai thác tốt cơ hội mà các hiệp định thương mại tự do mang lại.

Các quốc gia trên thế giới xác định pháp luật cạnh tranh là công cụ hữu hiệu để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết nền kinh tế, khắc phục những khiếm khuyết của thị trường hoặc những tác động bất lợi của quá trình tự do hóa kinh doanh và thương mại. Chính sách cạnh tranh và các chính sách kinh tế khác, đặc biệt chính sách công nghiệp và thương mại, chính sách điều tiết ngành có mối gắn kết và tác động chặt chẽ với nhau. Việc sử dụng hiệu quả công cụ chính sách cạnh tranh mà chủ yếu là thông qua thực thi pháp luật cạnh tranh sẽ có tác dụng tương hỗ cho các chính sách khác, góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới được dự báo là có những diễn biến phức tạp, xu hướng trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ tại một số quốc gia trên thế giới tiềm ẩn tác động bất lợi đến nền kinh tế trong nước.

#### **2. Đảm bảo sự thích ứng với môi trường kinh doanh**

Tình hình môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế có những biến

động so với thời điểm nghiên cứu, xây dựng và ban hành Luật Cạnh tranh năm 2004. Trước hết là sự hình thành của các chuỗi giá trị toàn cầu, gắn kết các nền kinh tế và các công đoạn sản xuất, cung cấp dịch vụ được thực hiện tại nhiều quốc gia, khu vực. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với đặc trưng là kỹ thuật, công nghệ được ứng dụng phổ biến trong nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Những thay đổi, chuyển biến lớn trong môi trường kinh doanh nêu trên đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện của nhiều phương thức cạnh tranh và kinh doanh mới mà Luật Cạnh tranh năm 2004 chưa dự liệu hết được. Các phương thức cạnh tranh và kinh doanh mới đó đã và đang làm thay đổi cấu trúc của nhiều thị trường quan trọng và tác động một cách trực tiếp đến các chủ thể trên thị trường. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung Luật Cạnh tranh năm 2004 là cần thiết.

### **3. Khắc phục những hạn chế, bất cập trong Luật Cạnh tranh năm 2004**

*Thứ nhất, khắc phục hạn chế trong việc thiếu cơ sở để kiểm soát các hành vi được thực hiện bên ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh tới môi trường cạnh tranh tại Việt Nam*

Với xu thế toàn cầu hóa kinh tế và mở cửa thị trường, phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp ngày càng mở rộng trên phạm vi lãnh thổ của nhiều quốc gia khác nhau. Khi đó, thực tiễn sẽ phát sinh các hành vi phản cạnh tranh diễn ra bên ngoài lãnh thổ quốc gia, nhưng có tác động tới môi trường cạnh tranh trong nước. Để đối phó với thực trạng này, nhiều quốc gia đã mở rộng phạm vi áp dụng của Luật Cạnh tranh trên nguyên tắc tác động ảnh hưởng của hành vi để kiểm soát các hành vi phản cạnh tranh xuyên biên giới và bảo vệ thị trường trong nước. Thực tiễn thời gian qua cũng đã xuất hiện những hành vi như thỏa thuận ấn định giá, phân chia thị trường hay các giao dịch mua bán, sáp nhập được thực hiện ở ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có tác động ảnh hưởng nhất định tới thị trường Việt Nam. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Cạnh tranh năm 2004 theo hướng mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với những hành vi cạnh tranh diễn ra bên ngoài lãnh thổ nhưng có tác động hạn chế cạnh tranh tới môi trường kinh doanh của Việt Nam.

*Thứ hai, hoàn thiện quy định kiểm soát thỏa thuận hạn chế cạnh tranh*

Luật Cạnh tranh năm 2004 không có quy định xác định bản chất của hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, mà quy định bằng phương pháp liệt kê 08 hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh tại Điều 8<sup>27</sup>. Các hành vi trong danh sách liệt kê

---

<sup>27</sup> Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bao gồm:

1. Thỏa thuận ấn định giá hàng hoá, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp;
2. Thỏa thuận phân chia thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

chỉ được mô tả thông qua hình thức biểu hiện bên ngoài mà không đi vào bản chất kinh tế của hành vi. Việc liệt kê "đóng" và mô tả hành vi một cách chi tiết không dựa trên bản chất hành vi dẫn đến việc bỏ sót hành vi có tác động hạn chế cạnh tranh trên thực tế, hoặc ngược lại, cấm cả những thỏa thuận chưa ảnh hưởng đáng kể đến cạnh tranh.

Luật Cạnh tranh năm 2004 quy định cấm thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo hai cách, gồm: Cấm tuyệt đối và cấm trên cơ sở thị phần kết hợp của doanh nghiệp tham gia thỏa thuận trên thị trường liên quan, trong đó bao gồm cả các hành vi thỏa thuận thuộc nhóm thỏa thuận hạn chế cạnh tranh nghiêm trọng (thỏa thuận ấn định giá, phân chia thị trường, kiểm soát sản lượng). Việc không quy định cấm theo nguyên tắc vi phạm mặc nhiên đối với một số hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh nghiêm trọng là chưa hợp lý và không phù hợp với xu thế phát triển của pháp luật cạnh tranh thế giới.

*Thứ ba, thay đổi cách tiếp cận để hoàn thiện các quy định kiểm soát tập trung kinh tế*

Đối với việc kiểm soát các hoạt động tập trung kinh tế, theo Điều 18 Luật Cạnh tranh năm 2004, tập trung kinh tế bị cấm nếu thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế chiếm trên 50% trên thị trường liên quan (trừ trường hợp được miễn trừ theo quy định tại Điều 19). Đồng thời, các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế có thị phần kết hợp từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan phải thông báo cho cơ quan cạnh tranh trước khi tiến hành tập trung kinh tế. Cách tiếp cận này là chưa hợp lý bởi việc đánh giá và cấm tập trung kinh tế chỉ dựa trên tiêu chí thị phần không phản ánh đầy đủ, chính xác thực tế thị trường và mức độ tác động của vụ việc đến môi trường cạnh tranh, dẫn tới bỏ sót những trường hợp có khả năng tác động tiêu cực đến cạnh tranh hoặc ngược lại, cấm cả những trường hợp trên thực tế không gây ra tác động hạn chế cạnh tranh đáng kể.

Ngoài ra, việc chỉ sử dụng tiêu chí thị phần trên thị trường liên quan cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc xác định nghĩa vụ thông báo tập trung kinh tế. Trên thực tế các doanh nghiệp chỉ có thể biết và chịu trách nhiệm về doanh thu, doanh số của mình mà không thể biết doanh thu, doanh số chính xác

---

3. Thỏa thuận hạn chế hoặc kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, dịch vụ;

4. Thỏa thuận hạn chế phát triển kỹ thuật, công nghệ, hạn chế đầu tư;

5. Thỏa thuận áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng;

6. Thỏa thuận ngăn cản, kìm hãm, không cho doanh nghiệp khác tham gia thị trường hoặc phát triển kinh doanh;

7. Thỏa thuận loại bỏ khỏi thị trường những doanh nghiệp không phải là các bên của thỏa thuận;

8. Thông đồng để một hoặc các bên của thỏa thuận thắng thầu trong việc cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

của đối thủ cạnh tranh, do vậy, họ không thể tự xác định thị phần của mình trên thị trường liên quan nên khó có thể biết mình có thuộc trường hợp bị cấm hoặc phải thông báo tập trung kinh tế hay không.

*Thứ tư, hoàn thiện các quy định về cạnh tranh không lành mạnh*

Hiện nay, một số văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau Luật Cạnh tranh năm 2004, chẳng hạn, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Quảng cáo... có quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Việc hành vi cạnh tranh không lành mạnh được quy định tại văn bản luật khác nhau, được thực thi bởi các cơ quan quản lý nhà nước khác nhau dẫn đến chông chéo về thẩm quyền xử lý hoặc khả năng đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan thực thi pháp luật. Vì vậy, cần được rà soát lại để quy định cho phù hợp.

*Thứ năm, khắc phục hạn chế về mô hình và địa vị pháp lý của cơ quan cạnh tranh*

Theo quy định của Luật Cạnh tranh năm 2004, mô hình cơ quan cạnh tranh hiện nay gồm 03 cơ quan, trong đó Cục Quản lý cạnh tranh trực thuộc Bộ Công thương, Hội đồng cạnh tranh làm việc theo cơ chế kiêm nhiệm và Văn phòng Hội đồng kiêm chức năng thư ký trong quá trình xử lý các vụ việc hạn chế cạnh tranh. Thực tiễn hơn 12 năm thi hành Luật Cạnh tranh năm 2004 cho thấy mô hình cơ quan cạnh tranh nêu trên không đảm bảo hiệu lực, hiệu quả, gây kéo dài quá trình giải quyết vụ việc cạnh tranh. Đặc biệt, mô hình này không đảm bảo tính độc lập, khách quan của một cơ quan đóng vai trò gác cổng, duy trì và thúc đẩy môi trường cạnh tranh bình đẳng, công bằng, đồng thời, không phù hợp với xu hướng thế giới, cụ thể:

(1) Mô hình gồm nhiều cơ quan cạnh tranh cùng với các quy định chưa hợp lý về tổ tụng cạnh tranh dẫn đến kéo dài quá trình giải quyết vụ việc cạnh tranh, kết quả giải quyết vụ việc luôn đi sau diễn biến của thị trường, chưa thể hiện vai trò can thiệp kịp thời của Nhà nước để khắc phục những khiếm khuyết của thị trường. Sau hơn 12 năm thi hành, Cơ quan quản lý cạnh tranh và Hội đồng cạnh tranh mới chỉ điều tra, xử lý được 06 vụ việc hạn chế cạnh tranh. Thời gian điều tra, xử lý trung bình mỗi vụ là 03 năm. Trong đó, có 04/06 vụ việc bị trả hồ sơ để điều tra bổ sung; 04/06 vụ việc bị đình chỉ giải quyết<sup>28</sup>.

(2) Cơ quan cạnh tranh luôn mang bản chất "lưỡng tính". Xét về góc độ quản lý nhà nước thì đó là cơ quan hành pháp, còn xét về góc độ điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh thì đó là cơ quan tư pháp. Đối với một cơ quan có tính chất tài phán như cơ quan cạnh tranh, nguyên tắc quan trọng hàng đầu là phải đảm bảo

---

<sup>28</sup> Nguồn số liệu từ Tờ trình số 377/TTr-CP ngày 06/9/2017 của Chính phủ về dự án Luật Cạnh tranh (sửa đổi), trình tại phiên họp thứ 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

tính độc lập trong tổ chức và hoạt động, không chịu sự can thiệp hoặc chi phối bởi bất kỳ yếu tố nào khác ngoài pháp luật để đảm bảo điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh một cách công bằng, khách quan. Vị trí độc lập của cơ quan cạnh tranh giúp đảm bảo và thúc đẩy việc tập trung chuyên môn, tính công chính, minh bạch và khả năng chịu trách nhiệm và giải trình của cơ quan này.

Tuy nhiên, địa vị pháp lý của cơ quan quản lý cạnh tranh hiện là một Cục thuộc Bộ chưa đảm bảo tính độc lập. Chính vì lý do đó, việc triển khai một số chức năng của cơ quan quản lý cạnh tranh trong thời gian vừa qua gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong việc điều tra, xử lý hành vi cản trở cạnh tranh của các cơ quan quản lý nhà nước (ban hành các văn bản, chính sách có tác động hạn chế cạnh tranh trên thị trường); tham vấn chính sách cho các Bộ, ngành; xử lý mâu thuẫn, chồng chéo, thậm chí khoảng cách pháp lý giữa pháp luật cạnh tranh và pháp luật chuyên ngành.

(3) Cơ cấu Hội đồng cạnh tranh hiện nay tương tự như một "Hội đồng liên ngành", làm việc theo chế độ kiêm nhiệm dẫn đến mâu thuẫn, xung đột lợi ích, không đảm bảo tính độc lập, khách quan trong việc ra quyết định xử lý đối với vụ việc cạnh tranh, đặc biệt là các vụ việc liên quan đến ngành, lĩnh vực có đại diện của Bộ chủ quản là thành viên Hội đồng cạnh tranh. Cơ chế hoạt động kiêm nhiệm của các thành viên Hội đồng cạnh tranh cũng dẫn đến thiếu tính tập trung, tính kịp thời trong giải quyết vụ việc cạnh tranh.

Những hạn chế, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn nêu trên của Luật Cạnh tranh năm 2004 dẫn đến thực trạng:

- Các quy định của Luật Cạnh tranh năm 2004 chưa thực sự đi vào cuộc sống, chưa phát huy được sứ mệnh bảo vệ môi trường cạnh tranh công bằng, lành mạnh, làm động lực cho sự phát triển kinh tế;

- Số vụ việc cạnh tranh được phát hiện, điều tra, xử lý còn hạn chế trong khi thực tế môi trường cạnh tranh tại Việt Nam tiềm ẩn nhiều hành vi có tác động tiêu cực tới thị trường, đặc biệt trong những ngành, lĩnh vực có quy mô lớn hoặc đóng vai trò thiết yếu trong nền kinh tế như lĩnh vực năng lượng, dược phẩm, phân phối, bán lẻ, vận tải, logistics, du lịch, các ngành ứng dụng công nghệ...;

- Quá trình điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh, kiểm soát tập trung kinh tế gặp nhiều khó khăn do các quy định của Luật Cạnh tranh năm 2004 còn cứng nhắc dẫn đến sai sót, bỏ lọt hành vi vi phạm, khó chứng minh hành vi vi phạm của doanh nghiệp, chưa có cơ chế và tiêu chí cụ thể để cơ quan cạnh tranh đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh của hành vi, đặc biệt trong các hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh và tập trung kinh tế để từ đó ngăn ngừa và xử lý các hành vi vi phạm, bảo đảm và thúc đẩy cạnh tranh hiệu quả.

Chính vì các lý do trên, ngày 12/6/2018, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã thông qua Luật Cảnh tranh số 23/2018/QH14 tại kỳ họp thứ 5 (sau đây viết gọn là Luật Cảnh tranh năm 2018). Ngày 25/6/2018, Chủ tịch nước ký Lệnh số 02/2018/L-CTN về việc công bố Luật Cảnh tranh năm 2018.

## **II. CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG LUẬT CẠNH TRANH NĂM 2018**

### **1. Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước**

Tại Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng xác định nhiệm vụ tổng quát: "*Phát triển kinh tế nhanh và bền vững; tăng trưởng kinh tế cao hơn 05 năm trước trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, lĩnh vực; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, kỷ luật, kỷ cương, công khai, minh bạch trong quản lý kinh tế, năng lực quản lý của Nhà nước và năng lực quản trị doanh nghiệp*".

Trên cơ sở đó, phương hướng nhiệm vụ được đặt ra: "*Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều phải hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật. Khuyến khích đẩy mạnh quá trình khởi nghiệp kinh doanh. Có chính sách thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp Việt Nam cả về số lượng và chất lượng, thật sự trở thành lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bảo đảm quyền tự do kinh doanh trong các lĩnh vực mà luật pháp không cấm; xây dựng, thực thi đồng bộ, hiệu quả cơ chế hậu kiểm, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về cạnh tranh, tăng cường tính minh bạch đối với độc quyền nhà nước và độc quyền doanh nghiệp, kiểm soát độc quyền kinh doanh. Hoàn thiện thể chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản. Hoàn thiện pháp luật phá sản doanh nghiệp theo cơ chế thị trường*".

Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên quy định vấn đề cạnh tranh là cơ sở cho việc xây dựng hệ thống pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh, trong đó có pháp luật cạnh tranh: "*Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu*

*thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật" (Điều 51); "Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường" (Điều 52).*

## **2. Định hướng xây dựng Luật Cạnh tranh năm 2018**

*Một là, duy trì và bảo vệ môi trường cạnh tranh bình đẳng, hiệu quả giữa các doanh nghiệp trên thị trường.*

*Xuất phát từ vị trí, vai trò của cạnh tranh trong phát triển kinh tế đất nước, Luật Cạnh tranh năm 2004 cần được sửa đổi, bổ sung để phục vụ cho mục tiêu quan trọng nhất là: "Tạo lập, duy trì và bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp trên thị trường, từ đó tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, phân bổ hiệu quả các nguồn lực, nâng cao hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng".*

*Hai là, kết hợp chặt chẽ giữa tư duy kinh tế và tư duy pháp lý, trong đó nhấn mạnh mục tiêu tăng cường hiệu quả cho công tác thực thi luật.*

*Kinh nghiệm quốc tế cho thấy Luật Cạnh tranh là phương tiện được Nhà nước sử dụng để điều chỉnh các quan hệ cạnh tranh trên thị trường trên cơ sở kết hợp tư duy pháp lý và tư duy kinh tế. Các quy định pháp lý về việc đánh giá sức mạnh thị trường hay kiểm soát tập trung kinh tế được xây dựng trên cơ sở các phương pháp phân tích, đánh giá về kinh tế. Trong quá trình xử lý các vụ việc cạnh tranh, bên cạnh những quy phạm pháp luật, cơ quan cạnh tranh cũng cần phải sử dụng các phân tích, đánh giá kinh tế phục vụ cho việc đánh giá vụ việc.*

*Vì vậy, Luật Cạnh tranh năm 2004 cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng kết hợp chặt chẽ giữa tư duy kinh tế và tư duy pháp lý. Để làm được điều này, cần tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia có nền kinh tế phát triển cũng như có quá trình thực thi pháp luật cạnh tranh lâu đời trên thế giới.*

*Ba là, đảm bảo công bằng, minh bạch, khách quan trong quá trình tố tụng.*

*Để việc thi hành luật có hiệu quả, Luật Cạnh tranh năm 2004 cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng đảm bảo tính công bằng, minh bạch và khách quan trong toàn bộ quá trình tố tụng. Điều này có nghĩa là tiêu chí công bằng, minh bạch, khách quan cần phải được thể hiện một cách xuyên suốt từ quá trình thụ lý hồ sơ, điều tra cho đến xử lý vụ việc. Có như vậy, doanh nghiệp, người tiêu dùng mới thực sự tin tưởng và vận dụng Luật Cạnh tranh như một công cụ để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình.*

## **III. MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT CẠNH TRANH NĂM 2018**

*Trên cơ sở các định hướng nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Luật Cạnh tranh*

năm 2004 cần đạt được các mục tiêu sau:

1. Các quy định của Luật Cạnh tranh mới phải được xây dựng dựa theo mục tiêu xuyên suốt của Luật Cạnh tranh là "Tạo lập, duy trì và bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp trên thị trường, từ đó tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, phân bổ hiệu quả các nguồn lực, nâng cao hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng".

2. Các quy định điều chỉnh hành vi hạn chế cạnh tranh của Luật Cạnh tranh mới phải được xây dựng nhằm mục tiêu đảm bảo tính hợp lý về mặt kinh tế, theo đó phát huy được các tác động tích cực, hạn chế giảm thiểu các tác động phản cạnh tranh của các hành vi kinh doanh trên thị trường. Để đạt được mục tiêu này, cần kết hợp chặt chẽ giữa tư duy kinh tế và tư duy pháp lý trong suốt quá trình xây dựng Luật Cạnh tranh mới.

3. Các quy định của Luật Cạnh tranh mới phải được xây dựng theo hướng đảm bảo bao quát được nhiều dạng thức kinh doanh ngày càng phức tạp của doanh nghiệp trên thị trường.

4. Các quy định của Luật Cạnh tranh mới phải được xây dựng theo hướng đảm bảo và tăng cường khả năng thực thi thông qua việc tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ các quy định của Luật và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thực thi pháp luật của các cơ quan chức năng.

5. Các quy định của Luật Cạnh tranh mới phải được xây dựng nhằm đảm bảo sự thống nhất, loại trừ các xung đột, mâu thuẫn với các luật chuyên ngành liên quan đến vấn đề cạnh tranh và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6. Hướng tới xây dựng một cơ quan cạnh tranh độc lập và chuyên nghiệp.

#### **IV. BỐ CỤC CỦA LUẬT CẠNH TRANH NĂM 2018**

Luật Cạnh tranh năm 2018 gồm 10 chương với 118 điều (giảm 06 chương với 05 điều so với Luật Cạnh tranh năm 2004), cụ thể:

##### **1. Chương I. Những quy định chung**

Chương I gồm 08 điều (*từ Điều 1 đến Điều 8*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; áp dụng pháp luật về cạnh tranh; quyền và nguyên tắc cạnh tranh trong kinh doanh; chính sách của Nhà nước về cạnh tranh; trách nhiệm quản lý nhà nước về cạnh tranh; các hành vi bị nghiêm cấm có liên quan đến cạnh tranh.

##### **2. Chương II. Thị trường liên quan và thị phần**

Chương II gồm 02 điều (*Điều 9 và Điều 10*), quy định về: Xác định thị trường liên quan; xác định thị phần và thị phần kết hợp.



### **3. Chương III. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh**

Chương III gồm 23 điều (*từ Điều 11 đến Điều 23*), quy định về: Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh; thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh; miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; yêu cầu bổ sung thông tin, tài liệu đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; tham vấn trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; rút hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; thẩm quyền và thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; quyết định hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; thực hiện thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đối với các trường hợp được hưởng miễn trừ; bãi bỏ quyết định hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.

### **4. Chương IV. Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền**

Chương IV gồm 05 điều (*từ Điều 24 đến Điều 28*), quy định về: Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường; doanh nghiệp có vị trí độc quyền; xác định sức mạnh thị trường đáng kể; hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm; kiểm soát doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước.

### **5. Chương V. Tập trung kinh tế**

Chương V gồm 16 điều (*từ Điều 29 đến Điều 44*), quy định về: Các hình thức tập trung kinh tế; tập trung kinh tế bị cấm; đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của việc tập trung kinh tế; đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế; thông báo tập trung kinh tế; hồ sơ thông báo tập trung kinh tế; tiếp nhận hồ sơ thông báo tập trung kinh tế; thẩm định sơ bộ việc tập trung kinh tế; thẩm định chính thức việc tập trung kinh tế; bổ sung thông tin về tập trung kinh tế; tham vấn trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế; trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thẩm định tập trung kinh tế; quyết định về việc tập trung kinh tế; tập trung kinh tế có điều kiện; thực hiện tập trung kinh tế; các hành vi vi phạm quy định về tập trung kinh tế.

### **6. Chương VI. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm**

Chương VI gồm 01 điều (*Điều 45*), quy định về: Các hành vi cạnh tranh

không lành mạnh bị cấm.

## **7. Chương VII. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia**

Chương VII gồm 08 điều (*từ Điều 46 đến Điều 53*), quy định về: Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia; Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia; thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia; tiêu chuẩn của thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia; Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh; thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh; điều tra viên vụ việc cạnh tranh; tiêu chuẩn của điều tra viên vụ việc cạnh tranh.

## **8. Chương VIII. Tổ tụng cạnh tranh**

Chương VIII gồm 07 mục, 56 điều.

### **8.1. Mục 1. Quy định chung**

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 54 đến Điều 57*), quy định về: Nguyên tắc tổ tụng cạnh tranh; tiếng nói và chữ viết dùng trong tổ tụng cạnh tranh; chứng cứ; trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh.

### **8.2. Mục 2. Cơ quan tiến hành tổ tụng cạnh tranh, người tiến hành tổ tụng cạnh tranh**

Mục 2 gồm 08 điều (*từ Điều 58 đến Điều 65*), quy định về: Cơ quan tiến hành tổ tụng cạnh tranh, người tiến hành tổ tụng cạnh tranh; nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia khi tiến hành tổ tụng cạnh tranh; Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng; nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh khi tiến hành tổ tụng cạnh tranh; nhiệm vụ, quyền hạn của điều tra viên vụ việc cạnh tranh khi tiến hành tổ tụng cạnh tranh; nhiệm vụ, quyền hạn của thư ký phiên điều trần; thay đổi người tiến hành tổ tụng cạnh tranh.

### **8.3. Mục 3. Người tham gia tổ tụng cạnh tranh**

Mục 3 gồm 09 điều (*từ Điều 66 đến Điều 74*), quy định về: Người tham gia tổ tụng cạnh tranh; quyền và nghĩa vụ của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng; người giám định; người phiên dịch; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch; quyết định việc thay đổi người giám định, người phiên dịch.

### **8.4. Mục 4. Trình tự, thủ tục điều tra và xử lý vụ việc cạnh tranh**

Mục 4 gồm 21 điều (*từ Điều 75 đến Điều 95*), quy định về: Cung cấp thông tin về hành vi vi phạm; tiếp nhận, xác minh và đánh giá thông tin về hành vi vi phạm; khiếu nại vụ việc cạnh tranh; tiếp nhận, xem xét hồ sơ khiếu nại; trả hồ sơ

khieu nại; quyết định điều tra vụ việc cạnh tranh; thời hạn điều tra vụ việc cạnh tranh; áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh; lấy lời khai; triệu tập người làm chứng trong quá trình điều tra; chuyển hồ sơ trong trường hợp phát hiện hành vi có dấu hiệu của tội phạm; đình chỉ điều tra; khôi phục điều tra; báo cáo điều tra; xử lý vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế; xử lý vụ việc cạnh tranh không lành mạnh; xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh; đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh; phiên điều trần; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; hiệu lực của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

#### **8.5. Mục 5. Giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh**

Mục 5 gồm 08 điều (*từ Điều 96 đến Điều 103*), quy định về: Khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; đơn khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; thụ lý đơn khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; hậu quả của việc khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; hiệu lực của quyết định giải quyết khiếu nại; khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại.

#### **8.6. Mục 6. Công bố các quyết định của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia**

Mục 6 gồm 04 điều (*từ Điều 104 đến Điều 107*), quy định về: Các quyết định phải được công bố công khai; nội dung không công bố; đăng tải nội dung quyết định phải được công bố; công bố và đăng tải báo cáo kết quả hoạt động hằng năm của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

#### **8.7. Mục 7. Hợp tác quốc tế trong quá trình tố tụng cạnh tranh**

Mục 7 gồm 02 điều (*Điều 108 và Điều 109*), quy định về: Hợp tác quốc tế trong quá trình tố tụng cạnh tranh; nguyên tắc hợp tác quốc tế trong quá trình tố tụng cạnh tranh.

### **9. Chương IX. Xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh**

Chương IX gồm 06 điều (*từ Điều 110 đến Điều 115*), quy định về: Nguyên tắc xử lý vi phạm, hình thức xử lý vi phạm và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm pháp luật về cạnh tranh; phạt tiền đối với hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh; chính sách khoan hồng; thẩm quyền và hình thức xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh; thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; thi hành quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

### **10. Chương X. Điều khoản thi hành**

Chương X gồm 03 điều (*từ Điều 116 đến Điều 118*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định trong một số luật khác; hiệu lực thi hành; điều khoản

chuyên tiếp.

## **V. MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT CẠNH TRANH NĂM 2018**

So với Luật Cạnh tranh năm 2004, Luật Cạnh tranh năm 2018 được xây dựng trên cơ sở có sự kết hợp chặt chẽ giữa tư duy kinh tế và tư duy pháp lý, trong đó nhấn mạnh mục tiêu tăng cường hiệu quả thực thi, có những điểm sửa đổi, bổ sung quan trọng như sau:

### **1. Luật Cạnh tranh năm 2018 mở rộng phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Điều 1 Luật Cạnh tranh năm 2004 quy định về hành vi hạn chế cạnh tranh, hành vi cạnh tranh không lành mạnh, trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc cạnh tranh, biện pháp xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh.

Luật Cạnh tranh năm 2018 quy định điều chỉnh cả hành vi hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh đến thị trường Việt Nam cho dù hành vi được thực hiện ở trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam. Việc mở rộng phạm vi điều chỉnh nhằm mục tiêu, *thứ nhất*, tạo hành lang pháp lý để điều tra và xử lý toàn diện mọi hành vi cạnh tranh dù xảy ra tại đâu nhưng có tác động hoặc có khả năng gây tác động tiêu cực đối với cạnh tranh trên thị trường Việt Nam, góp phần bảo đảm cạnh tranh lành mạnh cho thị trường trong nước; *thứ hai*, tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan cạnh tranh Việt Nam hợp tác với cơ quan cạnh tranh của các nước khác trong quá trình điều tra, xử lý các vụ việc cạnh tranh, tạo điều kiện thực thi các cam kết về cạnh tranh trong các Hiệp định thương mại song phương và đa phương.

Luật Cạnh tranh năm 2018 cũng quy định bổ sung cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan vào đối tượng áp dụng nhằm bao quát mọi chủ thể có thể thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh. Việc quy định mở rộng đối tượng áp dụng phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế chung của một Chính phủ kiến tạo, liêm chính, khuyến khích sáng tạo và khởi nghiệp để thúc đẩy cạnh tranh, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng, không phân biệt đối xử.

### **2. Sửa đổi và bổ sung hành vi cấm đối với cơ quan nhà nước**

Trên cơ sở kế thừa quy định của Luật Cạnh tranh năm 2004, Luật Cạnh tranh năm 2018 tiếp tục quy định, đồng thời sửa đổi và bổ sung hành vi bị cấm đối với cơ quan nhà nước bị nghiêm cấm thực hiện một số các hành vi gây cản trở cạnh tranh trên thị trường<sup>29</sup>. Quy định này là hết sức cần thiết bởi với quyền

---

<sup>29</sup> Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi gây cản trở cạnh tranh trên thị trường sau đây:

lực nhà nước được trao, cơ quan nhà nước có khả năng lạm dụng quyền lực để thực hiện các hành vi gây cản trở cạnh tranh trên thị trường. Cơ quan nhà nước là một chủ thể đặc thù của Luật Cạnh tranh nên có quy định riêng để điều chỉnh.

### **3. Hoàn thiện quy định kiểm soát thỏa thuận hạn chế cạnh tranh và bổ sung quy định về chính sách khoan hồng nhằm tăng cường hiệu quả thực thi**

Quy định kiểm soát thỏa thuận hạn chế cạnh tranh được sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện theo hướng mở rộng và thay đổi cách quy định cấm đối với hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh. Thay vì quy định cấm dựa trên mức thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tham gia thỏa thuận như trong Luật Cạnh tranh năm 2004, Luật quy định các tiêu chí đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể làm cơ sở quy định cấm đối với một số hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, bao gồm cả thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo chiều dọc, ngoài những thỏa thuận hạn chế cạnh tranh có tính chất nghiêm trọng bị cấm theo nguyên tắc vi phạm mặc nhiên. Quy định của Luật cho phép kiểm soát mọi hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, cả theo chiều ngang và theo chiều dọc, gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể trên thị trường.

Ngoài ra, Luật bổ sung quy định về chính sách khoan hồng được sử dụng như một công cụ của cơ quan cạnh tranh nhằm tăng cường khả năng phát hiện, điều tra các hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh hiện đang có xu hướng ngầm hóa, cụ thể:

- Doanh nghiệp tự nguyện khai báo giúp Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia phát hiện, điều tra và xử lý hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm quy định tại Điều 12 được miễn hoặc giảm mức xử phạt theo chính sách khoan hồng;

- Về thẩm quyền quyết định việc miễn hoặc giảm mức xử phạt theo chính sách khoan hồng: Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia;

- Về điều kiện được miễn hoặc giảm mức xử phạt: (a) Đã hoặc đang tham gia với vai trò là một bên của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo quy định; (b) Tự nguyện khai báo hành vi vi phạm trước khi cơ quan có thẩm quyền ra quyết định điều tra; (c) Khai báo trung thực và cung cấp toàn bộ các thông tin, chứng cứ có được về hành vi vi phạm, có giá trị đáng kể cho việc phát hiện, điều tra và xử lý

---

- Ép buộc, yêu cầu, khuyến nghị doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện hoặc không thực hiện việc sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng, sử dụng dịch vụ cụ thể hoặc mua, bán hàng hóa, cung ứng, sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp cụ thể, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước hoặc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật;

- Phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp;

- Ép buộc, yêu cầu, khuyến nghị các hiệp hội ngành, nghề, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác hoặc các doanh nghiệp liên kết với nhau nhằm hạn chế cạnh tranh trên thị trường;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động cạnh tranh (*Khoản 1 Điều 8*).

hành vi vi phạm; (d) Hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền trong suốt quá trình điều tra và xử lý hành vi vi phạm.

- Chính sách khoan hồng không áp dụng đối với doanh nghiệp có vai trò ép buộc hoặc tổ chức cho các doanh nghiệp khác tham gia thỏa thuận.

- Chính sách khoan hồng áp dụng cho không quá 03 doanh nghiệp đầu tiên nộp đơn xin hưởng khoan hồng đến Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

- Căn cứ xác định doanh nghiệp được hưởng khoan hồng được quy định như sau: Thứ tự khai báo; thời điểm khai báo; mức độ trung thực và giá trị của các thông tin, chứng cứ đã cung cấp.

- Việc miễn, giảm mức phạt tiền được thực hiện như sau: Doanh nghiệp đầu tiên có đơn xin hưởng khoan hồng và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại được miễn 100% mức phạt tiền; doanh nghiệp thứ hai và thứ ba có đơn xin hưởng khoan hồng và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định lần lượt được giảm 60% và 40% mức phạt tiền.

#### **4. Bổ sung tiêu chí xác định sức mạnh thị trường đáng kể làm cơ sở xác định doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền**

Luật quy định bổ sung thêm các yếu tố khác ngoài yếu tố thị phần để xác định doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường<sup>30</sup>. Điều này là phù hợp đảm bảo xác định chính xác sức mạnh thị trường của doanh nghiệp và phản ánh đúng thực tiễn cạnh tranh trên thị trường. Ngoài ra, các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm được sửa đổi để phản ánh rõ bản chất hành vi thông qua việc nhấn mạnh yếu tố hậu quả và tác động của hành vi.

---

<sup>30</sup> Doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu có sức mạnh thị trường đáng kể được xác định theo quy định hoặc có thị phần từ 30% trở lên trên thị trường liên quan (*Khoản 1 Điều 24*).

Nhóm doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu cùng hành động gây tác động hạn chế cạnh tranh và có sức mạnh thị trường đáng kể được xác định theo quy định hoặc có tổng thị phần thuộc một trong các trường hợp sau đây: (a) Hai doanh nghiệp có tổng thị phần từ 50% trở lên trên thị trường liên quan; (b) Ba doanh nghiệp có tổng thị phần từ 65% trở lên trên thị trường liên quan; (c) Bốn doanh nghiệp có tổng thị phần từ 75% trở lên trên thị trường liên quan; (d) Năm doanh nghiệp trở lên có tổng thị phần từ 85% trở lên trên thị trường liên quan. Nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường không bao gồm doanh nghiệp có thị phần ít hơn 10% trên thị trường liên quan (*Khoản 2, 3 Điều 24*).

Trong đó, sức mạnh thị trường đáng kể của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp được xác định căn cứ vào một số yếu tố sau đây: (a) Tương quan thị phần giữa các doanh nghiệp trên thị trường liên quan; (b) Sức mạnh tài chính, quy mô của doanh nghiệp; (c) Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường đối với doanh nghiệp khác; (d) Khả năng nắm giữ, tiếp cận, kiểm soát thị trường phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ hoặc nguồn cung hàng hóa, dịch vụ; (đ) Lợi thế về công nghệ, hạ tầng kỹ thuật; (e) Quyền sở hữu, nắm giữ, tiếp cận cơ sở hạ tầng; (g) Quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ; (h) Khả năng chuyển sang nguồn cung hoặc cầu đối với các hàng hóa, dịch vụ liên quan khác; (i) Các yếu tố đặc thù trong ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh (*Khoản 1 Điều 26*).

## **5. Thay đổi căn bản cách tiếp cận để hoàn thiện các quy định kiểm soát tập trung kinh tế**

Cách tiếp cận trong kiểm soát tập trung kinh tế trong Luật Cạnh tranh năm 2018 có sự thay đổi căn bản. Theo đó, tập trung kinh tế được coi là quyền của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh gắn với quyền tự do kinh doanh. Luật không quy định cấm tập trung kinh tế một cách cứng nhắc dựa trên mức thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế chiếm trên 50% trên thị trường liên quan như trong Luật Cạnh tranh năm 2004 mà thay vào đó chỉ quy định cấm doanh nghiệp thực hiện tập trung kinh tế gây tác động khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể trên thị trường. Doanh nghiệp được tiến hành tập trung kinh tế nếu việc tập trung kinh tế không gây tác động tiêu cực đến cạnh tranh trên thị trường.

Với quy định như vậy, Luật đã thể hiện được quan điểm tiên bộ là luôn tôn trọng và cho phép doanh nghiệp được quyền thông qua hoạt động tập trung kinh tế để phát triển kinh doanh và phát triển doanh nghiệp. Nhà nước thực hiện quyền kiểm soát bằng pháp luật để đảm bảo việc tập trung kinh tế không gây tác động tiêu cực tới môi trường cạnh tranh và chỉ can thiệp trong trường hợp việc tập trung kinh tế có nguy cơ gây tổn hại cho môi trường cạnh tranh.

## **6. Hoàn thiện quy định kiểm soát hành vi cạnh tranh không lành mạnh**

Hành vi cạnh tranh không lành mạnh là hành vi của doanh nghiệp trái với nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại và các chuẩn mực khác trong kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác.

Để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, Luật Cạnh tranh năm 2018 không tiếp tục quy định một số hành vi cạnh tranh không lành mạnh đã được quy định tại các luật khác; đồng thời, bổ sung thêm hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm mới<sup>31</sup>.

---

<sup>31</sup> Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm, bao gồm:

(1) Xâm phạm thông tin bí mật trong kinh doanh dưới các hình thức sau đây: Tiếp cận, thu thập thông tin bí mật trong kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người sở hữu thông tin đó; tiết lộ, sử dụng thông tin bí mật trong kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu thông tin đó.

(2) Ép buộc khách hàng, đối tác kinh doanh của doanh nghiệp khác bằng hành vi đe dọa hoặc cưỡng ép để buộc họ không giao dịch hoặc ngừng giao dịch với doanh nghiệp đó.

(3) Cung cấp thông tin không trung thực về doanh nghiệp khác bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp đưa thông tin không trung thực về doanh nghiệp gây ảnh hưởng xấu đến uy tín, tình trạng tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó.

(4) Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp cản trở, làm gián đoạn hoạt động kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp đó.

## **7. Tổ chức lại cơ quan cạnh tranh để tăng cường hiệu quả thực thi**

Luật quy định thành lập Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trên quan điểm tổ chức lại các cơ quan cạnh tranh theo Luật Cạnh tranh năm 2004 bao gồm Cơ quan quản lý cạnh tranh (hiện nay là Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng) và Hội đồng Cạnh tranh (bao gồm cả bộ phận giúp việc là Văn phòng Hội đồng Cạnh tranh). Đây là điểm mới quan trọng nhằm tăng cường hiệu quả thực thi của cơ quan cạnh tranh. Mô hình Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia phù hợp với xu hướng chung của thế giới đồng thời giúp thu giảm đầu mối, tinh gọn bộ máy, đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả phù hợp với bối cảnh kinh tế và các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

Luật quy định cụ thể mô hình, chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia<sup>32</sup>; nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia do Chính phủ quy định chi tiết nhằm bảo đảm vị thế và tính độc lập của cơ quan này trong tiến hành tố tụng cạnh tranh, qua đó tăng cường hiệu quả hoạt động của cơ quan này. Trong tố tụng cạnh tranh, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia là cơ quan tiến hành thông suốt các hoạt động tố tụng từ phát hiện, điều tra đến xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh và giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

## **8. Hoàn thiện quy định về trình tự, thủ tục trong tố tụng cạnh tranh**

Các quy định về trình tự, thủ tục trong tố tụng cạnh tranh trong Luật Cạnh tranh năm 2018 đã được hoàn thiện theo hướng đơn giản hơn, rút ngắn thời gian và có sự phân định rõ các khâu trong quá trình giải quyết vụ việc cạnh tranh, từ phát hiện, điều tra cho đến xử lý và giải quyết khiếu nại. Trong mỗi khâu sẽ gắn với trách nhiệm cụ thể của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng cạnh tranh.

Đồng thời, Luật Cạnh tranh năm 2018 cũng quy định một cách rõ ràng

---

(5) Lôi kéo khách hàng bất chính bằng các hình thức sau đây: Đưa thông tin gian dối hoặc gây nhầm lẫn cho khách hàng về doanh nghiệp hoặc hàng hóa, dịch vụ, khuyến mại, điều kiện giao dịch liên quan đến hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp nhằm thu hút khách hàng của doanh nghiệp khác; so sánh hàng hóa, dịch vụ của mình với hàng hóa, dịch vụ cùng loại của doanh nghiệp khác nhưng không chứng minh được nội dung.

(6) Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ doanh nghiệp khác cùng kinh doanh loại hàng hóa, dịch vụ đó.

(7) Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác bị cấm theo quy định của luật khác (Điều 45).

<sup>32</sup> Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia là cơ quan thuộc Bộ Công thương, gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên. Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh và các đơn vị chức năng khác là bộ máy giúp việc của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cạnh tranh; tiến hành tố tụng cạnh tranh; kiểm soát tập trung kinh tế; quyết định việc miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và quy định của luật khác có liên quan.



chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tiến hành tố tụng<sup>33</sup> và người tiến hành tố tụng<sup>34</sup>; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng<sup>35</sup>. Điều này bảo đảm các hoạt động tố tụng cạnh tranh được rõ ràng, minh bạch để mọi cá nhân, tổ chức, các doanh nghiệp và toàn xã hội có thể theo dõi, giám sát.

## **9. Hiệu lực thi hành**

Luật Cạnh tranh năm 2018 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2019. Luật Cạnh tranh năm 2004 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh theo quy định của Luật Cạnh tranh năm 2004 được tiếp tục xem xét, giải quyết như sau:

- Hành vi vi phạm đang bị điều tra, xử lý mà được xác định không vi phạm quy định của Luật này thì được đình chỉ điều tra, xử lý;

- Hành vi vi phạm đang bị điều tra, xử lý, giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh mà vẫn bị xác định vi phạm quy định của Luật này thì tiếp tục bị điều tra, xử lý, giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật này. Trường hợp hình thức xử lý hoặc mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm theo quy định của Luật này cao hơn quy định của Luật Cạnh tranh năm 2004 thì áp dụng quy định của Luật Cạnh tranh năm 2004./.

---

<sup>33</sup> Cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh, bao gồm: Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia; Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh; Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh (*Khoản 1 Điều 58*).

<sup>34</sup> Người tiến hành tố tụng cạnh tranh, bao gồm: Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia; Chủ tịch Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh; thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh; thành viên Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh; điều tra viên vụ việc cạnh tranh; thư ký phiên điều trần (*Khoản 2 Điều 58*).

<sup>35</sup> Người tham gia tố tụng cạnh tranh, bao gồm: Bên khiếu nại; bên bị khiếu nại; bên bị điều tra; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên khiếu nại, bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng; người giám định; người phiên dịch (*Điều 66*).

## **CHUYÊN ĐỀ 4:** **GIỚI THIỆU LUẬT ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Hoạt động đo đạc và bản đồ là hoạt động điều tra cơ bản, đặc biệt quan trọng, làm nền tảng để triển khai các nghiên cứu khoa học về trái đất, cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; phục vụ quy hoạch, quản lý lãnh thổ, giám sát tài nguyên, môi trường; phòng chống thiên tai và cứu hộ cứu nạn; góp phần bảo vệ và khẳng định chủ quyền lãnh thổ quốc gia, góp phần nâng cao dân trí. Các sản phẩm đo đạc, bản đồ và dữ liệu thông tin địa lý được sử dụng rộng rãi trong hoạt động hàng ngày của đời sống xã hội.

Trong suốt quá trình phát triển, ngành đo đạc và bản đồ Việt Nam đã đạt được những thành quả quan trọng, phục vụ công cuộc kháng chiến giành độc lập và thống nhất đất nước, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia; phục vụ điều tra cơ bản, quản lý và quy hoạch lãnh thổ; phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; quản lý, giám sát tài nguyên thiên nhiên và môi trường; cứu hộ, cứu nạn; nâng cao dân trí, tiến bộ xã hội và nhiều mục tiêu cộng đồng khác.

Hoạt động đo đạc và bản đồ có vai trò quan trọng trong việc cung cấp các kết quả, sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản quốc gia có giá trị như hệ quy chiếu, hệ tọa độ và độ cao quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia ở nhiều tỷ lệ phủ trùm cả nước hoặc vùng lãnh thổ trên đất liền và trên biển, hệ thống bản đồ địa chính chính quy phục vụ quản lý đất đai... Đồng thời, làm cơ sở để phát triển các sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành đáp ứng trực tiếp nhiệm vụ quản lý của các Bộ, ngành, địa phương và nhu cầu của xã hội.

Công tác đo đạc và bản đồ ở Việt Nam có truyền thống lịch sử lâu đời. Từ những năm 20 của thế kỷ trước cùng với sự đổi mới của đất nước, công tác đo đạc và bản đồ đã bắt đầu thực hiện quá trình đổi mới mạnh mẽ công nghệ thu nhận và xử lý dữ liệu với việc ứng dụng công nghệ định vị GNSS, công nghệ đo vẽ bản đồ số, công nghệ thu nhận và xử lý ảnh viễn thám để thành lập hệ thống bản đồ địa hình quốc gia phủ trùm cả nước, từng bước đáp ứng nhiệm vụ quản lý của các bộ, ngành, địa phương và nhu cầu của xã hội.

Chiến lược phát triển ngành đo đạc và bản đồ Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 33/2008/QĐ-TTg ngày 28/02/2008 đã khẳng định: "*Đo đạc và bản đồ là hoạt động điều tra cơ bản phải được đi trước một bước nhằm bảo đảm hạ tầng thông tin địa lý cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, quản lý tài nguyên thiên*

*nhiên và môi trường trong nước, đáp ứng nhu cầu tham gia hợp tác để giải quyết các bài toán toàn cầu và khu vực về nghiên cứu khoa học trái đất, về giám sát tài nguyên thiên nhiên và môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam".*

Sản phẩm đo đạc và bản đồ chủ yếu là thông tin, dữ liệu không gian địa lý cần thiết cho nhiều đối tượng khác nhau, bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01-7-2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, nêu rõ quan điểm của Đảng là đầu tư cho công nghệ thông tin là đầu tư cho phát triển và bảo vệ đất nước và xác định một trong những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu là xây dựng hệ thống hạ tầng thông tin quốc gia đồng bộ, hiện đại, bảo đảm khả năng tiếp cận và sử dụng cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân. Tăng cường kết nối, tích hợp, trao đổi thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan Đảng và Nhà nước; đặc biệt là cung cấp dữ liệu không gian địa lý phục vụ Chính phủ điện tử... Các quan điểm, đường lối trên của Đảng và Nhà nước cần phải được thể chế hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật nhằm xây dựng, phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia đồng bộ, hiện đại với thành phần cốt lõi là thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ.

Thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ đã ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác quản lý và triển khai các hoạt động đo đạc và bản đồ trên phạm vi cả nước, gồm các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ. Đặc biệt, ngày 06/5/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 45/2015/NĐ-CP về hoạt động đo đạc và bản đồ (thay thế Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22/01/2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ). Đây là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất điều chỉnh chung đối với hoạt động đo đạc và bản đồ, đặc biệt là hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản. Các văn bản quy phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ được ban hành trong thời gian qua đã bước đầu đáp ứng được công tác quản lý nhà nước cũng như việc thực thi pháp luật về đo đạc và bản đồ. Trong những năm qua, việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật này đã mang lại những hiệu quả nhất định trong phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và một số mục tiêu quan trọng khác.

Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước và tổ chức triển khai hoạt động đo đạc và bản đồ còn một số vấn đề tồn tại, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra của giai đoạn phát triển và hội nhập quốc tế, như: hoạt động đo đạc còn chông chéo, lãng phí; việc quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc bản đồ còn bất

cập, chưa đáp ứng được yêu cầu chia sẻ, sử dụng chung; công tác quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành chưa đầy đủ, thống nhất; việc phân cấp giữa Trung ương và địa phương chưa phù hợp; công tác quản lý xuất bản phẩm bản đồ chưa chặt chẽ; công tác xã hội hóa hoạt động đo đạc và bản đồ còn hạn chế...

Những hạn chế trên đây do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó nguyên nhân quan trọng nhất là không có sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật về đo đạc và bản đồ, cụ thể:

*Thứ nhất*, hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản là việc xây dựng, quản lý, vận hành công trình hạ tầng đo đạc; thành lập các sản phẩm đo đạc và bản đồ đáp ứng nhu cầu sử dụng chung cho các ngành, địa phương và cộng đồng. Đây là hoạt động làm cơ sở, nền tảng cho các hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành, các hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành phải căn cứ vào các hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản thì mới triển khai xây dựng được đo đạc bản đồ chuyên ngành. Tuy nhiên, cơ sở pháp lý cho việc quản lý, tổ chức triển khai hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản mới chỉ được quy định tại Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. Trong khi đó, hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành đang được điều chỉnh bởi các luật, như: Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Biển Việt Nam, Luật Xuất bản... Điều đó dẫn đến sự thiếu thống nhất, đồng bộ trong việc quản lý nhà nước đối với các hoạt động đo đạc và bản đồ.

*Thứ hai*, hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành được điều chỉnh bởi các luật chuyên ngành, nên nhiều dự án, nhiệm vụ về đo đạc và bản đồ chưa được quản lý thống nhất; cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương trong xây dựng, quản lý kế hoạch, triển khai dự án liên quan tới đo đạc và bản đồ còn hạn chế, dẫn đến tình trạng trên cùng một khu vực, có thể có nhiều đơn vị tiến hành khảo sát, đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý, thành lập bản đồ; các sản phẩm, thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ hiện nay được lưu giữ và quản lý phân tán ở nhiều cơ quan. Sản phẩm cuối cùng không được giao nộp theo quy định để tích hợp, quản lý thống nhất, đặc biệt việc quản lý dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành như bản đồ công trình ngầm, hải đồ còn phân tán, khó tiếp cận... Do đó, khó thực hiện được việc chia sẻ, dùng chung thông tin, dữ liệu nên chưa hạn chế được triệt để tình trạng đo đạc chồng chéo gây lãng phí thời gian và kinh phí.

*Thứ ba*, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, hiện nay xuất hiện nhiều sản phẩm đo đạc và bản đồ phục vụ xã hội như bản đồ dẫn đường điện tử, bản đồ mạng... được phát triển trên dữ liệu nền thông tin địa lý. Bản đồ điện tử phát triển rất mạnh mẽ, được truyền bá, đăng tải trên internet hoặc xuất bản bán ra thị trường nhưng nhà nước chưa xây dựng được chính sách quản lý hữu hiệu đối với dạng sản phẩm này; do đó, chất lượng, tính chính xác, tính trung

thực và tính đầy đủ về thông tin của sản phẩm, đặc biệt đối với các ấn phẩm mang tính nhạy cảm, liên quan đến chủ quyền lãnh thổ quốc gia chưa có sự kiểm soát của Nhà nước. Việc thương mại hóa thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ vẫn diễn ra trên thực tế và ngày càng phát triển, trong khi Nhà nước chưa có chính sách để quản lý hữu hiệu.

*Thứ tư*, mặc dù nhà nước đã có chính sách xã hội hóa hoạt động đo đạc và bản đồ nhưng chưa có cơ chế rõ ràng để thúc đẩy phát triển. Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân hoạt động đo đạc và bản đồ còn nhỏ, năng lực chuyên môn thấp, đầu tư cho hoạt động đo đạc và bản đồ còn rất hạn chế. Việc quản lý năng lực của cá nhân hành nghề đo đạc và bản đồ chưa được triển khai, mặc dù đây là yêu cầu và điều kiện cần thiết trong hoạt động đo đạc và bản đồ và tham gia hội nhập khu vực và quốc tế, đặc biệt là việc thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam về Thỏa thuận khung ASEAN thừa nhận lẫn nhau về trình độ đo đạc.

Chúng ta đang sống trong thế giới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, mà ở đó mọi sự thay đổi diễn ra một cách nhanh chóng và năng động dựa trên ứng dụng các công nghệ nền tảng về dữ liệu lớn, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, robot thông minh, internet kết nối vạn vật..., cuộc cách mạng được đặc trưng bởi sự hợp nhất, không có ranh giới giữa thế giới thực và ảo của các lĩnh vực, các công nghệ mới đỉnh cao như công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, tích hợp con người - máy móc. Sự hội tụ và tích hợp ấy đã tạo nên một sức mạnh vô biên, thúc đẩy sự phát triển của xã hội loài người với tốc độ nhanh chóng chưa từng có tiền lệ trong lịch sử, thúc đẩy các nước phải khẩn trương xây dựng chiến lược phù hợp để ứng dụng các thành quả của cuộc cách mạng này nếu không muốn bị chậm trễ và tụt hậu; hình thành trào lưu mới trên thế giới trong xây dựng và phát triển các đô thị thông minh, Chính phủ thông minh và dân tộc thông minh, dựa trên một trong những nền tảng quan trọng là thu thập và xử lý một cách thông minh hệ thống dữ liệu không gian địa lý.

Trong bối cảnh tình hình an ninh, quốc phòng khu vực cũng như trên thế giới hiện nay có nhiều phức tạp, đồng thời để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ, việc sửa đổi và nâng tầm pháp lý của văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ hiện hành, bổ sung các quy định còn thiếu để xây dựng và ban hành Luật Đo đạc và bản đồ là yêu cầu cấp bách và thực tiễn khách quan.

Theo đó, ngày 14/6/2018, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã thông qua Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14. Ngày 25/6/2018, Chủ tịch nước ký Lệnh số 05/2018/L-CTN về việc công bố Luật Đo đạc và bản đồ. Luật Đo đạc và bản đồ có hiệu lực thi hành

từ ngày 01/01/2019.

## **II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, CÁC CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN CẦN THỂ CHẾ HÓA TRONG LUẬT ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

### **1. Quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo xây dựng Luật Đo đạc và bản đồ**

Trên quan điểm chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, không tạo ra sự chông chéo, mâu thuẫn với các luật đã ban hành và tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm chủ quyền quốc gia, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Luật Đo đạc và bản đồ được xây dựng trên các nguyên tắc xuyên suốt sau đây:

*Một là*, quán triệt đầy đủ các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế;

*Hai là*, Nhà nước thống nhất quản lý các hoạt động đo đạc và bản đồ, quy định hành lang pháp lý, chính sách phát triển hạ tầng kỹ thuật đo đạc và bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ quốc gia đồng bộ, hiện đại nhằm đảm bảo cung cấp thông tin địa lý đầy đủ, chính xác, kịp thời, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh; quản lý, giám sát tài nguyên, môi trường; phòng chống thiên tai và cứu hộ, cứu nạn; nâng cao dân trí; làm nền tảng để phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;

*Ba là*, đo đạc và bản đồ cơ bản là hoạt động điều tra cơ bản, phục vụ phúc lợi công cộng phải được Nhà nước quản lý, đầu tư và tổ chức triển khai thực hiện. Đầu tư cho đo đạc và bản đồ cơ bản là đầu tư cho phát triển và bảo vệ đất nước, cần phải đi trước một bước. Thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ cơ bản là nền tảng để phát triển các sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên đề, chuyên ngành;

*Bốn là*, đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội phát triển dịch vụ đo đạc và bản đồ. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cho sản xuất và phát triển các ứng dụng thông tin địa lý phục vụ nâng cao dân trí, tiến bộ xã hội; sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ vào hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu của đời sống;

*Năm là*, tăng cường hội nhập quốc tế về đo đạc và bản đồ.

### **2. Các chủ trương, chính sách lớn cần được thể chế hóa trong Luật Đo đạc và bản đồ**

**2.1.** Nhà nước đầu tư, phát triển hoạt động đo đạc và bản đồ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh; quản lý, giám sát tài nguyên, môi trường, phòng chống thiên tai và cứu hộ, cứu nạn của cả nước và của từng địa phương.

**2.2.** Nhà nước ưu tiên đầu tư nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ theo hướng tiên tiến, hiện đại; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài nghiên cứu, ứng dụng, phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ và đầu tư trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ.

**2.3.** Nhà nước ưu tiên đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng yêu cầu của sự phát triển khoa học, công nghệ trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia đào tạo nhân lực trình độ cao.

**2.4.** Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao dân trí.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Luật Đo đạc và bản đồ gồm 09 chương, 61 điều.

#### **1. Chương I. Những quy định chung**

Chương I gồm 09 điều (*từ Điều 1 đến Điều 9*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đo đạc và bản đồ; chính sách của Nhà nước về đo đạc và bản đồ; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đo đạc và bản đồ; hợp tác quốc tế về đo đạc và bản đồ; tài chính cho hoạt động đo đạc và bản đồ.

#### **2. Chương II. Hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản**

Chương II gồm 12 điều (*từ Điều 10 đến Điều 21*), quy định về: Nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản; hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia và hệ trọng lực quốc gia; hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia; dữ liệu ảnh hàng không; dữ liệu ảnh viễn thám; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia; xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và thành lập, cập nhật hệ thống bản đồ địa hình quốc gia; đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia; thể hiện biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ; đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính; yêu cầu, nguyên tắc và các trường hợp chuẩn hóa địa danh; trách nhiệm chuẩn hóa địa danh, sử dụng địa danh đã được chuẩn hóa.

#### **3. Chương III. Hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành**

Chương III gồm 10 điều (*từ Điều 22 đến Điều 31*), quy định về: Nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành; hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc cơ sở chuyên ngành; đo đạc và bản đồ quốc phòng; đo đạc, thành lập bản đồ địa chính; thành lập bản đồ hành chính; đo đạc, thành lập hải đồ; đo đạc, thành lập

bản đồ hàng không dân dụng; đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm; đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; thành lập tập bản đồ, đo đạc, thành lập các loại bản đồ chuyên ngành khác.

#### **4. Chương IV. Chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ**

Chương IV gồm 03 điều (*từ Điều 32 đến Điều 44*), quy định về: Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về đo đạc và bản đồ; kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo sử dụng trong hoạt động đo đạc và bản đồ; quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

#### **5. Chương V. Công trình hạ tầng đo đạc**

Chương V gồm 04 điều (*từ Điều 45 đến Điều 48*), quy định về: Các loại công trình hạ tầng đo đạc; xây dựng, vận hành, bảo trì công trình hạ tầng đo đạc; sử dụng mốc đo đạc, bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc.

#### **6. Chương VI. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia**

Chương VI gồm 03 mục, 12 điều.

##### **6.1. Mục 1. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ**

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 39 đến Điều 42*), quy định về: Hệ thống thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ; lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; quyền sở hữu trí tuệ đối với thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

##### **6.2. Mục 2. Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia**

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 43 đến Điều 48*), quy định về: Quy định chung về hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; dữ liệu không gian địa lý quốc gia; dịch vụ về dữ liệu không gian địa lý quốc gia; sử dụng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; Công thông tin không gian địa lý Việt Nam.

##### **6.3. Mục 3. Xuất bản bản đồ**

Mục 3 gồm 02 điều (*Điều 49 và Điều 50*), quy định về: Yêu cầu đối với xuất bản bản đồ; hoạt động xuất bản bản đồ.

#### **7. Chương VII. Điều kiện kinh doanh dịch vụ, quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đo đạc và bản đồ**

Chương VII gồm 06 điều (*từ Điều 51 đến Điều 56*), quy định về: Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; điều kiện cấp giấy phép hoạt động đo đạc và



bản đồ; chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; thông tin về tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ; quyền và nghĩa vụ của tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ; quyền và nghĩa vụ của cá nhân hành nghề độc lập về đo đạc và bản đồ.

## **8. Chương VIII. Quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ**

Chương VIII gồm 03 điều (*từ Điều 57 đến Điều 59*), quy định về: Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ.

## **9. Chương IX. Điều khoản thi hành**

Chương IX gồm 02 điều (*Điều 60 và Điều 61*), quy định về: Hiệu lực thi hành; điều khoản chuyên tiếp.

## **IV. NHỮNG ĐIỂM MỚI ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG LUẬT ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Luật Đo đạc và bản đồ được xây dựng với nhiều điểm mới, mang tính đột phá về thể chế chính sách trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, đảm bảo quản lý thống nhất hoạt động đo đạc và bản đồ trong phạm vi cả nước, tránh chồng chéo trong công tác quản lý và triển khai thực hiện các nhiệm vụ về đo đạc và bản đồ từ Trung ương đến địa phương và giữa các Bộ, ngành. Đảm bảo thống nhất, đồng bộ dữ liệu để dùng chung;

*Thứ hai*, lần đầu tiên việc xây dựng và phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia được luật định;

*Thứ ba*, tăng cường phân cấp trách nhiệm tổ chức triển khai hoạt động đo đạc và bản đồ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tạo tính chủ động và phát huy nguồn lực của địa phương;

*Thứ tư*, đẩy mạnh xã hội hóa, phát huy nguồn lực của xã hội tham gia vào các hoạt động đo đạc và bản đồ;

*Thứ năm*, thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong thu nhận và xử lý thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, góp phần thúc đẩy việc sử dụng trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật dựa trên cơ sở dữ liệu không gian địa lý;

*Thứ sáu*, xác lập tính hợp pháp của các cá nhân hành nghề độc lập về đo đạc và bản đồ, đảm bảo quyền và trách nhiệm của mỗi cá nhân khi tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ;

*Thứ bảy*, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng rộng rãi thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

*Thứ tám*, làm rõ và chuẩn hóa một số khái niệm chuyên môn cho phù hợp với sự phát triển của công nghệ, đảm bảo chính xác, phù hợp với chuyên môn và dễ hiểu, đảm bảo sự thống nhất giữa các thuật ngữ, khái niệm, làm cơ sở để chuẩn hóa lại các thuật ngữ, khái niệm trong các văn bản quy phạm pháp luật đã và sẽ ban hành.

Luật Đo đạc và bản đồ là khung pháp lý quan trọng thúc đẩy ngành đo đạc và bản đồ phát triển lên một tầm cao mới, đáp ứng các yêu cầu được kỳ vọng trong việc ứng dụng các thành tựu vĩ đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tại Việt Nam.

## **V. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật Đo đạc và bản đồ quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản; hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành; chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; công trình hạ tầng đo đạc; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; điều kiện kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động đo đạc và bản đồ; quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ (*Điều 1*).

### **2. Các nguyên tắc cơ bản và chính sách của Nhà nước đối với hoạt động đo đạc và bản đồ**

Trên cơ sở kế thừa Điều 4 Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định về nguyên tắc hoạt động đo đạc và bản đồ, Luật đo đạc và bản đồ điều chỉnh 05 nhóm nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đo đạc và bản đồ tại Điều 4<sup>36</sup> và bổ sung 04 nhóm chính sách của Nhà nước về đo đạc và bản đồ tại Điều 5<sup>37</sup>. Đây là những nguyên tắc và chính sách xuyên suốt trong toàn bộ nội dung của Luật Đo đạc và bản đồ.

---

<sup>36</sup> (1) Bảo đảm chủ quyền quốc gia, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kịp thời ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ.

(2) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải được cập nhật, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý tài nguyên và môi trường, phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao dân trí.

(3) Công trình hạ tầng đo đạc, thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được quản lý và bảo vệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; công trình hạ tầng đo đạc, thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được xây dựng bằng ngân sách nhà nước là tài sản công, phải được kế thừa, sử dụng chung.

(4) Hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành phải sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm từ hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản.

(5) Cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ cơ bản phải được sử dụng làm nền tảng của dữ liệu không gian địa lý quốc gia.

<sup>37</sup> (1) Đầu tư phát triển hoạt động đo đạc và bản đồ đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

### **3. Hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản**

Trên cơ sở các quy định của Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan được ban hành trong thời gian vừa qua, Luật Đo đạc và bản đồ đã quy định cụ thể hơn nội dung, trách nhiệm của các cơ quan trong hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản.

Hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản chủ yếu do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện, có sự phối kết hợp của các Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, một số Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

### **4. Hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành**

Trên cơ sở rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, như: Bộ luật Hàng hải, Luật Đất đai, Luật Xuất bản, Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ..., Luật Đo đạc và bản đồ quy định nội dung, trách nhiệm quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành do các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải... chủ trì thực hiện. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân cũng được thực hiện hoạt động này trên cơ sở quy định của pháp luật.

### **5. Chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ**

Việc quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ đã được quy định tại Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan được ban hành trong thời gian qua. Đồng thời, để thống nhất kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo sử dụng trong hoạt động đo đạc và bản đồ, quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, Luật đã giao Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục phương tiện đo được sử dụng trong hoạt động đo đạc và bản đồ phải được kiểm định theo đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*Khoản 3 Điều 33*); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ban hành quy định, tiêu chí về chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý (*Khoản 5 Điều 34*); Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm

---

(2) Ưu tiên đầu tư hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển và ứng dụng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ theo hướng tiên tiến, hiện đại.

(3) Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ.

(4) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ.

tra, thăm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ (*Khoản 6 Điều 34*).

## **6. Công trình hạ tầng đo đạc**

Công trình hạ tầng đo đạc bao gồm công trình hạ tầng đo đạc cơ bản và công trình hạ tầng đo đạc chuyên ngành. Công trình hạ tầng đo đạc cơ bản bao gồm: Điểm gốc đo đạc quốc gia; mốc đo đạc quốc gia; trạm định vị vệ tinh quốc gia; trạm thu dữ liệu viễn thám quốc gia. Công trình hạ tầng đo đạc chuyên ngành bao gồm: Mốc đo đạc cơ sở chuyên ngành; trạm định vị vệ tinh chuyên ngành; trạm thu dữ liệu viễn thám chuyên ngành (*Điều 35*).

Bên cạnh đó, Luật quy định cụ thể về sử dụng mốc đo đạc, bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc...

## **7. Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia**

Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia là tập hợp chính sách, thể chế, tiêu chuẩn, công nghệ, dữ liệu và nguồn lực nhằm chia sẻ, sử dụng hiệu quả dữ liệu không gian địa lý trong cả nước (*Khoản 1 Điều 43*).

So với Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ, Luật Đo đạc và bản đồ đã bổ sung 01 mục gồm 06 điều tại Chương VI quy định về hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia<sup>38</sup>.

---

<sup>38</sup> Việc bổ sung các quy định này trong Luật là do:

Trong những năm qua, công nghệ thông tin đã có những bước phát triển mạnh mẽ, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của ngành đo đạc và bản đồ. Các tổ chức quốc tế, khu vực và các quốc gia trên thế giới đã triển khai nhiều chương trình liên quan đến việc xây dựng, tích hợp và sử dụng hệ thống dữ liệu không gian địa lý phục vụ phát triển kinh tế, quản lý xã hội, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, quốc phòng, an ninh. Trong đó khái niệm Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia (gọi tắt là NSDI) được sử dụng rộng rãi. Tại Hoa Kỳ, năm 1994 đã ban hành sắc lệnh về điều phối việc xây dựng, quản lý Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia của Hoa Kỳ. Đây là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên trên thế giới về NSDI. Mô hình NSDI của Hoa Kỳ được nhiều nước trên thế giới làm căn cứ áp dụng cho quốc gia mình. Theo đó, "hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia là tập hợp các chính sách, tổ chức, thể chế, tiêu chuẩn, công nghệ, dữ liệu và nguồn lực nhằm chia sẻ và sử dụng hiệu quả dữ liệu không gian địa lý trong phạm vi cả nước". Việc phát triển NSDI đã trở thành nhiệm vụ cấp thiết phục vụ quản lý của các cấp, các ngành và cung cấp thông tin cho người dân trong xã hội hiện đại, thông tin bùng nổ.

Vai trò và lợi ích của NSDI là:

- NSDI thúc đẩy quá trình chia sẻ, sử dụng, phân phối và dùng chung dữ liệu không gian địa lý từ các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân thông qua việc thống nhất tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và khả năng tương tác của dữ liệu trên Internet;

- NSDI cung cấp nguồn thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời để trợ giúp ra quyết định phát triển đất nước, phục vụ chính phủ điện tử, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước, xây dựng và quản lý xã hội thông tin, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn; nâng cao dân trí; thúc đẩy kinh doanh hiệu quả;

- Tránh đầu tư chồng chéo, trùng lặp; tránh lãng phí ngân sách nhà nước. Dữ liệu đo đạc và bản đồ là dữ liệu cơ bản (chiếm khoảng hơn 70% dữ liệu của NSDI) làm nền tảng phát triển NSDI.

Hiện nay, tất cả các nước phát triển và nhiều nước khác trên thế giới đã xây dựng NSDI, nhiều quốc gia đã ban hành Luật Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia. Trong khu vực ASEAN, các nước Malaixia, Ấn Độ, Singapo, Philippin, Thái Lan... đã xây dựng NSDI.

Nội dung xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia bao gồm: Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch triển khai thực hiện hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; xây dựng cơ chế, chính sách, nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch triển khai thực hiện hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; lựa chọn và phát triển công nghệ, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; xây dựng, tích hợp dữ liệu không gian địa lý; xây dựng, vận hành Cổng Thông tin không gian địa lý Việt Nam và các ứng dụng, dịch vụ dữ liệu không gian địa lý (Khoản 1 Điều 44).

## **8. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ**

Về cơ bản, các nội dung liên quan đến cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ được kế thừa từ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.

Bên cạnh đó, Luật bổ sung các quy định liên quan đến cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ cho các cá nhân<sup>39</sup>. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là văn bản xác nhận năng lực hành nghề, do cơ quan có thẩm quyền cấp cho cá nhân có đủ điều kiện theo quy định và có giá trị trong cả nước. Mỗi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ cấp cho một hoặc một số nội dung hành nghề theo Danh mục hành nghề đo đạc và bản đồ; công dân Việt Nam hành nghề đo đạc và bản đồ độc lập phải có chứng chỉ hành nghề phù hợp với công việc thực hiện; chứng chỉ có thời hạn ít nhất là 05 năm và được gia hạn.

---

Từ những lý do trên, để tránh đầu tư chồng chéo, tránh lãng phí ngân sách Nhà nước trong triển khai các hoạt động đo đạc và bản đồ của các Bộ, ngành, địa phương, phục vụ kịp thời, có hiệu quả công tác quản lý nhà nước của các cấp chính quyền và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân thì việc bổ sung quy định trong Luật là rất cần thiết.

<sup>39</sup> Vì các lý do sau đây: Hoạt động đo đạc và bản đồ là hoạt động thu thập, xử lý, cung cấp thông tin, dữ liệu của các đối tượng địa lý (gồm thông tin không gian, thông tin thuộc tính) phục vụ công tác quản lý, hỗ trợ ra quyết định, quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, cứu hộ, cứu nạn... Sản phẩm, thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ phải đảm bảo độ chính xác cần thiết, đáp ứng các yêu cầu đề ra. Sai sót của sản phẩm, thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ sẽ gây nên hậu quả rất nghiêm trọng, ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh. Quá trình thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ gắn liền với từng người hoặc nhóm người trong điều kiện hoạt động độc lập, phân tán, khó kiểm tra, giám sát. Chất lượng của sản phẩm, thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thường gắn liền với năng lực chuyên môn và trách nhiệm của từng cá nhân. Do vậy, những người tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ yêu cầu phải có đủ các điều kiện về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết pháp luật mới đáp ứng được các yêu cầu đề ra, đặc biệt là trong xu hướng mở rộng xã hội hóa các hoạt động đo đạc và bản đồ. Hiện nay, pháp luật về xây dựng đã quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng với nội dung "khảo sát địa hình", đây chính là một trong những nội dung của hoạt động đo đạc và bản đồ. Mặt khác, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều thực hiện việc cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. Theo Thỏa thuận khung thừa nhận lẫn nhau về trình độ đo đạc giữa các nước ASEAN năm 2007, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là điều kiện bắt buộc, làm căn cứ công nhận cá nhân trong nước và nước ngoài có đủ năng lực tham gia các hoạt động theo nội dung được cấp chứng chỉ khi di chuyển làm việc giữa các nước trong khối ASEAN. Từ những phân tích nêu trên, việc cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là cần thiết, phục vụ công tác quản lý năng lực hoạt động của cá nhân, trách nhiệm của các cá nhân trước pháp luật đối với chất lượng sản phẩm, dịch vụ do mình thực hiện; góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhân có đủ điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ độc lập nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đặt ra.

Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: (a) Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; (b) Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề; (c) Đã qua sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề (*Điều 53*).

### **9. Quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ**

Bên cạnh việc quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ; Ủy ban nhân dân các cấp, Chương VIII còn điều chỉnh về thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ. Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ trong cả nước (*Khoản 1 Điều 57*). Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ trong cả nước (*Khoản 2 Điều 57*).

### **10. Điều khoản thi hành**

Luật Đo đạc và bản đồ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trên giấy phép. Tổ chức đã được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu có nhu cầu bổ sung nội dung hoạt động hoặc gia hạn giấy phép thì đề nghị cấp giấy phép theo quy định của Luật này.

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về đo đạc và bản đồ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận. Quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về đo đạc và bản đồ được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không trái với quy định của Luật này thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi bị bãi bỏ hoặc thay thế./.

---